

Số: 131 /KH-UBND

Hà Tĩnh, ngày 02 tháng 4 năm 2015

KẾ HOẠCH
PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI TỈNH HÀ TĨNH NĂM 2015

Để chủ động công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai, nhằm giảm thiểu thiệt hại đến mức thấp nhất tài sản của nhà nước và nhân dân, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2015. Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh ban hành Kế hoạch phòng, chống thiên tai năm 2015, bao gồm các nội dung chính như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỈNH

1. Về tự nhiên

Hà Tĩnh là một trong sáu tỉnh thuộc vùng duyên hải Bắc Trung Bộ, có tổng diện tích đất tự nhiên 5.997km² (chiếm khoảng 1,8% tổng diện tích cả nước), ở phía Đông dãy Trường Sơn; có địa hình hẹp và dốc nghiêng dần từ Tây sang Đông; đồi núi chiếm gần 80% diện tích tự nhiên; đồng bằng có diện tích nhỏ, bị chia cắt bởi các dãy núi, sông suối; độ che phủ rừng đạt 52% (tính đến 31/12/2014); là tỉnh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nắng lắm, mưa nhiều, với lượng mưa trung bình khoảng 2.300 - 3.000mm; mùa mưa chủ yếu từ tháng 8 đến tháng 11, chiếm tới 70% lượng mưa cả năm. Vì vậy, hàng năm lũ lụt tập trung xảy ra từ tháng 9 đến tháng 10 và hạn hán gay gắt từ tháng 5 đến tháng 8.

2. Về dân sinh, kinh tế - xã hội

Hà Tĩnh có dân số gần 1,3 triệu người, 12 đơn vị hành chính trực thuộc (01 thành phố, 01 thị xã và 10 huyện); toàn tỉnh có 262 xã, phường, thị trấn (235 xã, 12 thị trấn, 15 phường). Dân cư tập trung chủ yếu ở nông thôn, chiếm gần 85%.

Tiếp tục duy trì tăng trưởng GDP cao, bình quân giai đoạn 2011-2014 đạt 15,6%, trong đó năm 2014 đạt 25,89%; cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, năm 2014 cơ cấu công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ trên 82,5%; nông - lâm - ngư nghiệp dưới 17,5%. GDP bình quân đầu người đạt trên 34 triệu đồng; nông nghiệp tốc độ tăng trưởng đạt 6,51%, giá trị trên đơn vị diện tích canh tác đạt 65 triệu đồng/ha/năm; Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đạt được kết quả cao, toàn diện trên các lĩnh vực, trên tất cả các xã, có chiều sâu, vững chắc. Kinh tế nông thôn đạt tốc độ tăng trưởng khá; Công nghiệp - Tiêu thụ công nghiệp tăng trưởng khá, tăng 22,93% so với năm 2013. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, sản xuất phân phối điện, khí đốt chiếm 89,96%, tỷ trọng công nghiệp khai khoáng giảm, chỉ còn 8,16%.

Quốc phòng - An ninh được tăng cường, tình hình an ninh trật tự an toàn xã hội tiếp tục ổn định và nằm trong tầm kiểm soát.

3. Về cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng ngày càng được nâng cấp và cải thiện trên tất cả các lĩnh vực kinh tế - xã hội, thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế đối nội và đối ngoại. Đặc biệt về giao thông có 3 trục đường Quốc gia chạy dọc: Quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh, đường sắt Bắc Nam; ngoài ra có Quốc lộ 12 nối cửa khẩu Cha Lo, Quốc lộ 8A nối cửa khẩu Cầu Treo với cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương là cửa ngõ ngắn nhất đi ra biển của nước bạn Lào và các tỉnh Đông Bắc Thái Lan. Hệ thống điện được tăng cường cả về số lượng và chất lượng. Các tuyến 110KV; 220KV; 500KV thuộc hệ thống lưới điện Quốc gia đều qua Hà Tĩnh. Tại Khu kinh tế Vũng Áng đã được Chính phủ qui hoạch Cụm nhiệt điện có công suất 6.900MW. Trong đó Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1 công suất 1.200MW do Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam đầu tư xây dựng, đến nay đã hòa lưới điện quốc gia; Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 2 công suất 1.200MW, do Tập đoàn Mitsubishi Nhật Bản làm chủ đầu tư đang hoàn thiện thủ tục để khởi công; Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 3 đã được Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Tập đoàn Samsung Hàn Quốc đầu tư, hiện Tập đoàn đang hoàn thiện hồ sơ triển khai dự án; cụm 10 tổ máy nhiệt điện (2.200MW) của Tập đoàn Formosa đang tổ chức thi công sẽ hoàn thành 2 tổ máy đầu trong Quý II/2015.

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ RỦI RO THIÊN TAI

1. Đánh giá về đặc điểm rủi ro thiên tai

Hà Tĩnh hàng năm thường bị ảnh hưởng trực tiếp của các loại hình thiên tai, gồm: Bão, áp thấp nhiệt đới, dông lốc, sét; mưa lớn, mưa đá, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng; xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán; rét hại, sương muối và nằm trong vùng có khả năng xảy ra động đất, sóng thần. Theo công bố của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Quyết định số 1857/QĐ-BTNMT ngày 29/8/2014 về phân vùng bão và xác định nguy cơ bão, nước dâng do bão gây ra khu vực ven biển Việt Nam; trong đó khu vực Hà Tĩnh có khả năng ảnh hưởng của bão cấp 15, cấp 16 và nguy cơ nước dâng do bão có thể lên tới 5,7 - 6,2m khi gặp triều cường (cao nhất cả nước).

Đối tượng bị rủi ro thiên tai đa dạng và phức tạp, bao gồm:

- Vùng ven biển thường chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão, ATNĐ, nước dâng trong bão; dọc theo bờ biển dài 137km, có 04 cửa lạch là Cửa Hội, Cửa Sót, Cửa Nhượng và Cửa Khẩu, với 31 xã dọc bờ biển, khoảng 120.000 nhân khẩu và trên 3.800 tàu thuyền thường xuyên hoạt động đánh bắt trên biển là những đối tượng chịu nhiều rủi ro.

- Vùng lũ, lũ quét, ngập lụt các lưu vực sông ở các huyện miền núi vùng thượng Kỳ Anh, Hương Khê, Vũ Quang, Hương Sơn, thượng Đức Thọ, ngoài đê La Giang huyện Đức Thọ, huyện Nghi Xuân.

- Vùng ngập lụt hạ du hồ chứa trọng điểm Kê Gõ, Sông Rác, thượng Sông Trí, Kim Sơn, gồm các huyện: Kỳ Anh, Cẩm Xuyên, phía Nam huyện Thạch Hà, thành phố Hà Tĩnh.

- Vùng ngập lụt nội đồng dọc theo sông Nhà Lê, gồm các huyện Đức Thọ, Hồng Lĩnh, Can Lộc, Lộc Hà và phía Bắc huyện Thạch Hà.

- Ngoài ra trên địa bàn tỉnh thường bị ảnh hưởng trực tiếp của các trận tố lốc, dông sét; sương muối, rét hại; nắng nóng, hạn hán, xâm nhập mặn.

2. Đánh giá về hệ thống công trình PCTT chủ yếu

2.1. Hệ thống đê điều

Hà Tĩnh có 32 tuyến đê, với tổng chiều dài 318,7km (trong đó tuyến đê La Giang là đê cấp II dài 19,2km, còn lại 31 tuyến đê cấp IV, cấp V với chiều dài 299,5km), bao gồm: 102,8km đê sông; 207,7 km đê biển, đê cửa sông và 8,2km đê bao, đê bồi. Hệ thống đê điều được chú trọng đầu tư và nâng cấp, từ 2006 - 2013, Chương trình đê biển, đê sông đã cùng cố nâng cấp được trên 145km, hiện còn một số tuyến đang được nâng cấp. Thực trạng hiện nay đang còn những trọng điểm xung yếu như: Tuyến đê biển Thạch Kim - Thạch Bằng (huyện Lộc Hà) trực diện biển đang khó khăn về nguồn vốn chưa có điều kiện nâng cấp; các tuyến như đê La Giang (huyện Đức Thọ, thị xã Hồng Lĩnh); đê Hữu Phủ (huyện Thạch Hà); tuyến đê Phúc Long Nhượng và tuyến đê Cẩm Hà, Cẩm Lộc (huyện Cẩm Xuyên) đang thi công... cần phải tập trung quản lý chất lượng và đẩy nhanh tiến độ kịp chống lũ chính vụ.

2.2. Hệ thống hồ đập

- Toàn tỉnh hiện có 345 hồ chứa thủy lợi, với tổng dung tích chứa trên 785,6 triệu m³ nước. Theo phân cấp hiện nay Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Hà Tĩnh quản lý 26 hồ chứa, Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Hà Tĩnh quản lý 22 hồ chứa, Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Hà Tĩnh quản lý 01 hồ; còn lại cấp huyện quản lý, cụ thể: Cẩm Xuyên 04 hồ, Can Lộc 11 hồ, Đức Thọ 05 hồ, Hồng Lĩnh 03 hồ, Hương Sơn 80 hồ, Hương Khê 54 hồ, Kỳ Anh 34 hồ, Lộc Hà 01 hồ, Nghi Xuân 15 hồ, Thạch Hà 23 hồ, thành phố Hà Tĩnh 06 hồ và Vũ Quang 60 hồ.

- Hiện đang tiếp tục xây dựng mới một số hồ chứa: Rào Trỏ, huyện Kỳ Anh (162 triệu m³); Khe Xai (12,2 triệu m³), Khe Giao (2,75 triệu m³) thuộc huyện Thạch Hà; Đá Hàn, huyện Hương Khê (19,7 triệu m³); Ngàn Trươi - Cẩm Trang, huyện Vũ Quang (775 triệu m³).

2.3. Hệ thống giao thông

Tổng mạng lưới đường bộ toàn tỉnh là 16.655,16 km, trong đó quốc lộ, tỉnh lộ là 850,03 km; đường đô thị 127,60 km; đường GTNT là 15.677,33 km.

2.4. Công trình tránh trú bão

Hiện trên địa bàn tỉnh có 02 khu tránh, trú bão tàu thuyền tập trung đã đi vào hoạt động, đó là: Cửa Sót (huyện Lộc Hà), Cửa Nhượng (huyện Cẩm Xuyên); còn lại khu tránh trú bão Cửa Hội (huyện Nghi Xuân) và Cửa Khâu (huyện Kỳ Anh) đang trong quá trình thi công. Hiện nay vấn đề đặt ra với các âu trú bão là việc các cửa lạch bị bồi lấp với tốc độ nhanh gây khó khăn cho việc ra, vào của tàu thuyền.

2.5. Cơ sở hạ tầng cảnh báo thiên tai

Trên địa bàn toàn tỉnh hiện có 12 trạm đo khí tượng, thủy văn; 14 trạm đo mưa tự động; 40 trạm đo mưa nhân dân và 213 cột mốc báo lũ. Tại các trạm thủy văn hiện có, công nghệ đã lạc hậu, không đồng bộ dẫn đến việc cập nhật số liệu phục vụ công tác dự báo, cảnh báo còn gặp nhiều khó khăn.

(Chi tiết có Phụ lục I (a, b, c, d) kèm theo)

III. CÁC NỘI DUNG CỦA KẾ HOẠCH PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

1. Mục đích, yêu cầu

- Công tác phòng, chống thiên tai (bao gồm: Bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác) và tìm kiếm cứu nạn phải được tiến hành chủ động và thường xuyên, đồng thời ứng phó kịp thời để giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản do thiên tai gây ra.

- Huy động mọi nguồn lực và cả hệ thống chính trị để triển khai có hiệu quả công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai năm 2015, nhằm giảm đến mức thấp nhất thiệt hại về người và tài sản; hạn chế sự phá hoại tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ sản xuất, xoá đói giảm nghèo góp phần quan trọng bảo đảm phát triển bền vững kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

- Luôn quán triệt và thực hiện có hiệu quả phương châm “bốn tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ; lực lượng tại chỗ; vật tư, phương tiện và kinh phí tại chỗ; hậu cần tại chỗ) và nguyên tắc phòng ngừa, chủ động, ứng phó kịp thời, khắc phục khẩn trương và có hiệu quả.

- Nâng cao năng lực xử lý tình huống, sự cố, chỉ huy, điều hành tại chỗ để ứng phó thiên tai đạt hiệu quả của các cấp, các ngành.

- Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng nhằm phát huy ý thức tự giác, chủ động phòng, tránh thiên tai của cộng đồng dân cư là biện pháp hiệu quả và thiết thực.

- Tăng cường thông tin, tuyên truyền, cảnh báo, hướng dẫn các biện pháp phòng, tránh, ứng phó thiên tai kịp thời đến cộng đồng dân cư.

2. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

2.1. Công tác phòng ngừa

- Thực hiện nghiêm túc Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19/6/2013; Nghị định số 66/2014/NĐ-CP ngày 04/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai; Nghị định số 14/2010/NĐ-CP ngày 27/02/2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ chế phối hợp của Ban Chỉ đạo Phòng, chống lụt bão Trung ương, Ban Chỉ huy PCTT và TKCN các Bộ, ngành và địa phương; quy định một số nội dung về công tác PCTT&TKCN trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định

số 172/2007/QĐ-TTg ngày 16/11/2007 và Chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020 tỉnh Hà Tĩnh được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 3088/QĐ-UBND ngày 30/10/2008.

- Lồng ghép các chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, huyện, xã gắn với yêu cầu phòng, chống thiên tai, tránh để xảy ra chồng chéo, mâu thuẫn về quy hoạch gây tác động xấu đến môi trường và thoát lũ.

- Rà soát quy hoạch sử dụng đất đai, bố trí khu dân cư, đô thị, phát triển các cơ sở hạ tầng, dịch vụ phù hợp quy hoạch và đảm bảo an toàn khi xảy ra thiên tai; đối với các hộ dân nằm trong khu vực rủi ro cao cần có kế hoạch di dời đến chỗ an toàn; kiên quyết xử lý các trường hợp sử dụng đất trái phép, xây dựng nhà cửa, hạ tầng... lấn chiếm hành lang công trình, thoát lũ lòng sông, lòng suối, các trục tiêu... gây cản trở, ách tắc dòng chảy.

- Chỉ đạo các địa phương trong việc bố trí cơ cấu sản xuất, mùa vụ, bảo vệ sản xuất, né tránh, từng bước thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, thời tiết, thiên tai. Tổ chức bảo vệ, phục hồi và trồng rừng phòng hộ đầu nguồn, ven bờ biển và rừng ngập mặn vùng cửa sông, ven biển chắn sóng bảo vệ đê điều và cải thiện môi trường sinh thái.

- Tập trung các giải pháp đẩy nhanh tiến độ các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành trước mùa bão lũ; đặc biệt là các công trình đê biển, đê sông, an toàn hồ đập, xử lý sạt lở bờ sông, âu tránh trú bão, các tuyến đường giao thông trọng điểm, đường cứu hộ, cứu nạn và các cơ sở hạ tầng khác. Tổ chức kiểm tra, đánh giá chất lượng đê điều, hồ đập; các công trình thủy lợi; các hồ đập thủy điện Hồ Hồ, Hương Sơn, xác định các trọng điểm xung yếu và xây dựng phương án theo phương châm "4 tại chỗ" hộ đê, hộ đập, bảo vệ các công trình trọng điểm đảm bảo an toàn trong mùa bão, lũ năm 2015.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông và giáo dục pháp luật về phòng, chống thiên tai; quán triệt phương châm 4 tại chỗ, hướng dẫn các hộ dân vùng lũ chuẩn bị dự trữ lương thực, nước sạch, thuốc chữa bệnh, thuyền, bè và vật dụng thiết yếu chủ động sống thích ứng với thiên tai, đảm bảo an toàn cho gia đình và cộng đồng; tập trung triển khai thực hiện Đề án 1002 "Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng" giai đoạn 2013 - 2015 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Công tác chuẩn bị ứng phó thiên tai:

+ Cùng cố, kiên toàn Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh, Ban Chỉ huy PCLB&TKCN các công trình trọng điểm hồ Kẻ Gỗ, Bộc Nguyên; hồ Sông Rác, Kim Sơn và thượng Sông Trí; Khu kinh tế Vũng Áng. Tổ chức họp tổng kết rút kinh nghiệm công tác PCLB&TKCN tỉnh 2014 và triển khai nhiệm vụ năm 2015.

+ Xây dựng và phê duyệt các phương án ứng phó: Căn cứ vào đặc điểm thiên tai của địa phương, thực trạng các công trình đê điều, hồ đập, thủy điện và cơ sở hạ tầng hiện có, khu vực dân cư xung yếu trên địa bàn. Các ngành theo

lĩnh vực được phân công, các huyện, thành phố, thị xã và các xã, phường, thị trấn tiến hành phân loại và xác định các công trình trọng điểm của cấp mình; đặc biệt chú trọng đến công tác đảm bảo an toàn cho ngư dân và tàu thuyền hoạt động nghề cá; phương án sơ tán dân cư vùng ven biển, vùng lũ quét, ngập lụt, vùng hạ du hồ chứa, hạ du công trình thủy điện phải sát đúng với thực tế, đảm bảo tính khả thi; xây dựng phương án PCLB&TKCN cho từng trọng điểm.

+ Tổ chức củng cố, nâng cao năng lực và chất lượng hệ thống dự báo, cảnh báo, hệ thống thông tin liên lạc phục vụ công tác chỉ huy, điều hành. Tổ chức tốt công tác thường trực PCLB&TKCN ở các cấp, các ngành, nắm chắc diễn biến thời tiết, thiên tai, kịp thời tham mưu cho cấp ủy, chính quyền các cấp quyết định các biện pháp ứng phó kịp thời, hiệu quả.

+ Tăng cường năng lực tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn: Tổ chức củng cố bộ máy; tập huấn, huấn luyện lực lượng; sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị, chạy thử; thực hành diễn tập để chủ động ứng phó khi có yêu cầu.

2.2. Công tác ứng phó, TKCN

- Tổ chức chỉ huy, điều hành ứng phó thiên tai: Ban Chỉ huy PCTT&TKCN các cấp là cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức chỉ huy, điều hành toàn bộ mọi hoạt động ứng phó thiên tai trên địa bàn quản lý; đồng thời là cơ quan tham mưu cho UBND cùng cấp huy động nguồn lực và quyết định các biện pháp ứng phó kịp thời và hiệu quả. Các thành viên Ban Chỉ huy theo lĩnh vực được phân công phải chủ động triển khai các phương án ứng phó lĩnh vực, báo cáo kịp thời cho UBND và Ban Chỉ huy PCTT&TKCN cùng cấp để điều hành, chỉ đạo.

- Công tác dự báo, cảnh báo và tuyên tin về thiên tai:

+ Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh là cơ quan chịu trách nhiệm ban hành các bản tin dự báo, cảnh báo về thiên tai đến các cơ quan liên quan;

+ Văn phòng Thường trực BCH PCTT&TKCN tỉnh là cơ quan có trách nhiệm tiếp nhận các văn bản, công điện chỉ đạo, bản tin dự báo, cảnh báo của các cơ quan Trung ương, Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh và các Đài Quốc tế trong khu vực, tham mưu cho Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh, UBND tỉnh ban hành các văn bản, công điện chỉ đạo các địa phương và các ngành triển khai các biện pháp ứng phó.

+ Sở Thông tin Truyền thông, Báo Hà Tĩnh, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh và cơ quan truyền thông đại chúng các cấp có trách nhiệm truyền, phát các bản tin dự báo, cảnh báo, các văn bản, công điện của các cấp chỉ đạo PCTT đến cộng đồng dân cư đảm bảo kịp thời và đủ thời lượng quy định.

+ Các biện pháp ứng phó thiên tai: Trên cơ sở phương án đã phê duyệt và căn cứ diễn biến tình hình thiên tai xảy ra trên địa bàn, các ngành, các cấp chủ động triển khai phương án và điều chỉnh các biện pháp phù hợp để ứng phó thiên tai một cách linh hoạt, có hiệu quả. Đặc biệt biện pháp phối hợp cứu hộ, cứu nạn các sự cố tàu thuyền; dân cư ở các khu vực xung yếu ven biển, cửa sông, lũ quét, ngập lụt, hạ du hồ chứa...; đảm bảo an toàn các công trình và kịp

thời xử lý các sự cố; kiểm soát và đảm bảo an toàn giao thông và chú trọng an toàn cho người và phương tiện đi lại tại các khu vực nguy hiểm trong mùa lũ; đảm bảo thông tin liên lạc; công tác đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ tài sản của nhà nước và nhân dân tại khu vực xảy ra thiên tai. Bên cạnh đó phải chuẩn bị sẵn sàng các biện pháp chống hạn, xâm nhập mặn; chống rét cho người, đặc biệt cho đối tượng dễ tổn thương, chống rét và đảm bảo nguồn thức ăn cho gia súc và biện pháp bảo vệ cây trồng phù hợp; khuyến cáo nhân dân phòng, tránh các loại thiên tai khác như nắng nóng, đông lốc, sét, mưa đá, động đất, sóng thần...

- Triển khai công tác TKCN, cứu trợ khẩn cấp: Tổ chức phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng TKCN của tỉnh, của huyện, lực lượng của Trung ương chi viện và lực lượng tại chỗ của nhân dân để phát huy sức mạnh tổng hợp trong TKCN. Trong TKCN tập trung ứng cứu, sơ tán người ra khỏi khu vực nguy hiểm, ưu tiên đối tượng dễ bị tổn thương; cấp cứu kịp thời người gặp nguy hiểm, tìm kiếm người, phương tiện mất tích; cứu trợ, cấp phát lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, nước sạch và nhu yếu phẩm thiết yếu cho người bị nạn và dân cư khu vực bị thiên tai; bố trí chỗ ở bằng lều, lán tạm cho người dân bị mất nhà...

2.3. Công tác khắc phục hậu quả

- Trong hoạt động khắc phục hậu quả sau thiên tai, ưu tiên tiếp tục tìm kiếm người bị mất tích; cứu chữa người bị thương và thăm hỏi động viên gia đình người bị nạn; hỗ trợ khẩn cấp lương thực, thuốc chữa bệnh, nhu yếu phẩm thiết yếu và hỗ trợ tâm lý để ổn định đời sống của người dân khu vực bị thiên tai.

- Triển khai kịp thời công tác vệ sinh, môi trường, tiêu độc, khử trùng; phòng chống dịch bệnh, chăm sóc y tế; xử lý nguồn nước sạch cho người dân khu vực bị thiên tai.

- Thống kê, đánh giá thiệt hại: Tổ chức thống kê, đánh giá đúng thực chất thiệt hại do thiên tai gây ra, tổng hợp báo cáo kịp thời cấp trên và đề xuất nhu cầu hỗ trợ và phương án khắc phục hậu quả.

- Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư, trang thiết bị, nhiên liệu và các điều kiện thiết yếu khác để phục hồi sản xuất; cung ứng vật tư, hàng hóa thiết yếu và thực hiện biện pháp quản lý bình ổn giá, bình ổn thị trường.

- Hỗ trợ sửa chữa, khắc phục trước mắt các công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, cơ sở y tế, trường học, thủy lợi, cấp nước, điện lực, thông tin liên lạc... nhằm giải quyết những nhu cầu bức thiết của nhân dân. Tiến hành phân loại các hạ tầng bị hư hỏng nặng đưa vào chương trình, kế hoạch trung hạn, dài hạn để sửa chữa, khôi phục, nâng cấp theo hướng bền vững, lâu dài.

- Huy động, quyên góp và phân bổ nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ: Việc huy động nguồn lực cứu trợ, hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai phải được thực hiện trên tinh thần tương thân, tương ái, lá lành đùm lá rách trong cộng đồng; nhà nước và nhân dân cùng làm; cộng đồng danh nghiệp và các nhà hảo tâm cùng hỗ trợ. Tổ chức tiếp nhận, phân bổ, quản lý và sử dụng nguồn lực cứu trợ phải đảm

bảo đúng mục đích và hiệu quả; đúng đối tượng, công bằng, dân chủ, công khai và minh bạch.

3. Xây dựng và phê duyệt các phương án ứng phó thiên tai

3.1. Cấp tỉnh:

- Kiện toàn bộ máy tổ chức, chỉ huy, điều hành ứng phó thiên tai.
- Phương án hộ đê La Giang.
- Phương án PCTT&TKCN công trình thủy lợi Kê Gõ - Bộc Nguyên.
- Phương án PCTT&TKCN công trình thủy lợi Sông Rác, Kim Sơn và thượng Sông Trí.
- Phương án phòng, chống thiên tai cho vùng hạ du công trình thủy điện Hồ Hô.
- Phương án phòng, chống thiên tai cho vùng hạ du công trình thủy điện Hương Sơn.
- Phương án phòng chống lụt bão bảo đảm an toàn đập trong mùa lũ công trình thủy điện Hương Sơn.
- Phương án phòng ngừa, ứng phó với bão mạnh, siêu bão và nguy cơ nước dâng do bão.
- Phương án sơ tán dân khu vực có nguy cơ lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất.
- Phương án huy động lực lượng ứng cứu và TKCN nội địa.
- Phương án tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn vùng biển và khu vực biên giới.
- Phương án đảm bảo trật tự an toàn giao thông và an ninh trật tự xã hội phòng chống thiên tai.
- Phương án đảm bảo giao thông và phương tiện.
- Phương án đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động nghề cá.
- Phương án đảm bảo thông tin liên lạc.
- Phương án dự báo, cảnh báo và thông tin về thiên tai.
- Phương án báo tin động đất, cảnh báo sóng thần.
- Phương án đảm bảo hậu cần.
- Phương án kỹ thuật đảm bảo an toàn công trình thủy lợi.
- Phương án PCTT&TKCN các Khu kinh tế tỉnh.
- Phương án đảm bảo an toàn Hệ thống công trình cấp nước Vũng Áng.
- Phương án chống rét, sương muối cho cây trồng và vật nuôi.
- Phương án chống hạn và xâm nhập mặn.

(Kèm Phụ lục II: Phân công xây dựng, thẩm định và phê duyệt các Phương án cấp tỉnh).

3.2. Cấp huyện, cấp xã

- Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai (quy định tại Điều 22. Phương án ứng phó thiên tai); trên cơ sở các phương án của tỉnh, UBND huyện, thành phố, thị xã (gọi chung là cấp huyện) chỉ đạo các Văn phòng Thường trực của Ban Chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện, các phòng, ban chuyên môn liên quan và cấp

xã căn cứ đặc điểm thiên tai của địa phương để xác định cần phải xây dựng số lượng phương án cho phù hợp và đảm bảo tính khả thi.

- Yêu cầu: Cần tập trung các phương án Phòng ngừa, ứng phó với bão mạnh, siêu bão; phương án sơ tán dân khu vực nguy hiểm; an toàn hồ đập, đê điều; tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn...; đối với phương án sơ tán dân cần chỉ đạo cấp xã rà soát, thống kê cụ thể đến số nhân khẩu từng hộ, thôn và xã, tránh làm chiếu lệ, hình thức và thiếu trách nhiệm đến khi sự việc xảy ra bị động, lúng túng làm cho công tác chỉ đạo và thực hiện rất khó khăn; kiểm soát, đánh giá lại thực trạng toàn bộ hồ chứa và đê điều hiện có trên địa bàn; xác định rõ từng hồ chứa trên địa bàn quản lý đều phải gắn rõ trách nhiệm với chủ hồ quản lý, sử dụng; chủ hồ phải xây dựng và trình phê duyệt phương án đảm bảo an toàn đập và dân cư vùng hạ du theo phân cấp của tỉnh. Các phương án đảm bảo an toàn hồ chứa thuộc cấp xã phê duyệt phải được Văn phòng Ban Chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện thẩm định.

- Phương án của cấp huyện phải được UBND huyện, Ban Chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện phê duyệt xong trước ngày 31/7/2015 và gửi về Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh để theo dõi và phối hợp chỉ đạo thực hiện.

(Kèm Phụ lục III: Phân công xây dựng, thẩm định, phê duyệt Phương án an toàn hồ chứa và hạ du phạm vi cấp huyện, cấp xã)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, các Công ty TNHH MTV Thủy lợi: Bắc Hà Tỉnh và Nam Hà Tỉnh đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phân cấp, phân công tại Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 09/9/2011 về quy định một số nội dung về công tác Phòng, chống - Giảm nhẹ thiên tai và Tìm kiếm của nạn trên địa bàn tỉnh. Yêu cầu các cơ quan, đơn vị chủ động triển khai kế hoạch PCTT năm 2015 của tỉnh theo thẩm quyền và trách nhiệm được giao. Đối với các cơ quan, đơn vị được giao xây dựng, thẩm định và phê duyệt phương án (tại Phụ lục II) có trách nhiệm hoàn thành đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng; tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch, phương án đảm bảo tính khả thi và hiệu quả.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã: Trên cơ sở kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh và phân cấp tại Quyết định số 28/2011/QĐ-UBND ngày 09/9/2011. Yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã xây dựng, ban hành kế hoạch phòng, chống thiên tai năm 2015; xây dựng và phê duyệt các phương án theo phân cấp, trong đó cần ưu tiên kiểm tra, rà soát toàn bộ hồ chứa trên địa bàn từng xã, từng huyện, xây dựng và phê duyệt phương án đảm bảo an toàn hồ chứa theo phân công (tại Phụ lục III); tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai trên địa bàn quản lý.

3. Trách nhiệm của một số cơ quan, doanh nghiệp Trung ương đóng trên địa bàn: Bưu điện Hà Tĩnh; Viễn thông Hà Tĩnh; Viettel Hà Tĩnh; Công ty Điện lực Hà Tĩnh; Công ty Cổ phần 474; Công ty Cổ phần 496, Cảng vụ Hàng hải Hà Tĩnh cần chủ động phương án phòng chống thiên tai theo lĩnh vực

được cấp trên giao và phối hợp tích cực với các sở, ban, ngành cấp tỉnh, cấp huyện đảm bảo thông tin bưu chính chuyên phát; thông tin liên lạc trên địa bàn tỉnh và các phương án dự phòng khi xảy ra các sự cố mạng; đảm bảo cấp điện an toàn, ưu tiên cho các công trình vận hành tiêu thoát lũ, xả lũ; đảm bảo an toàn và xử lý kịp thời các sự cố giao thông trên các tuyến Quốc lộ 1A, 8A, 12A đường Hồ Chí Minh; đảm bảo an toàn các bến cảng và tham gia tìm kiếm cứu nạn trên biển.

4. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các đoàn thể, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị, cá nhân liên quan:

a) Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các đoàn thể: Tham gia tổ chức tuyên truyền pháp luật, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm về nâng cao năng lực cộng đồng phòng ngừa thiên tai; tổ chức các đội thanh niên tình nguyện, xung kích ứng cứu công trình, tìm kiếm cứu nạn và khắc phục hậu quả. Vận động, tiếp nhận, phân phối và quản lý, sử dụng các nguồn cứu trợ đóng góp tự nguyện hỗ trợ nhân dân khắc phục hậu quả do thiên tai.

b) Các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội đóng trên địa bàn và mọi công dân: Chủ động và tích cực thực hiện nhiệm vụ phòng ngừa, ứng phó, tìm kiếm cứu nạn và khắc phục hậu quả thiên tai theo trách nhiệm và phạm vi quản lý, đồng thời phải chuẩn bị sẵn sàng lực lượng, phương tiện, vật tư để chủ động tham gia ứng cứu khi có lệnh của UBND và Ban Chỉ huy PCTT&TKCN các cấp.

5. Giao cơ quan Thường trực Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh tổ chức kiểm tra, đôn đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện, các đoàn thể, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị, cá nhân liên quan đóng trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch này và thực hiện chế độ báo cáo đột xuất và định kỳ về Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời./.

Nơi nhận:

- Ban Chỉ đạo PCTTTW;
- Ủy ban QG Tìm kiếm cứu nạn;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bí thư, các PBT Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- VP Ban Chỉ đạo PCTT Trung ương;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Các Doanh nghiệp liên quan;
- Văn phòng BCH PCTT&TKCN tỉnh;
- Chánh, Phó VP.UBND tỉnh;
- Các Phòng CM thuộc VP UBND tỉnh;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL₁.
- Gửi: Bản giấy (120b) và điện tử.

(để b/c)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



KT. CHỦ TỊCH
PHỤ CHỦ TỊCH

Lê Đình Sơn

(Handwritten signature)

**PHỤ LỤC I (a): MẠNG LƯỚI TRẠM QUAN TRẮC
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN TẠI HÀ TĨNH**

(Kèm theo Kế hoạch số 151 /KH-UBND ngày 29/4/2015 của UBND tỉnh)

TT	TÊN TRẠM ĐO	VỊ TRÍ		ĐỊA ĐIỂM
1	Trạm Khí tượng Kỳ Anh	18,06 ⁰ N	106 ⁰ 16' E	Thị trấn Kỳ Anh
2	Trạm Khí tượng Hà Tĩnh	18,21 ⁰ N	105 ⁰ 54' E	TP Hà Tĩnh
3	Trạm Khí tượng Hương Khê	18,11 ⁰ N	105 ⁰ 42' E	Thị trấn Hương Khê
4	Trạm Khí tượng Hương Sơn	18,31 ⁰ N	105 ⁰ 24' E	Thị trấn Hương Sơn
5	Trạm Khí tượng Hải văn và Môi trường Hoàng Sơn	17,98 ⁰ N	106 ⁰ 47' E	Xã Kỳ Nam - Kỳ Anh
6	Trạm Thủy văn Thạch Đồng	18,22 ⁰ N	105 ⁰ 23' E	Xã Thạch Đồng - TP Hà Tĩnh
7	Trạm Thủy văn Cẩm Nhượng	18,16 ⁰ N	106 ⁰ 07' E	Xã Cẩm Nhượng - Cẩm Xuyên
8	Trạm Thủy văn Chu Lễ	18,11 ⁰ N	105 ⁰ 43' E	Xã Chu Lễ - Hương Khê
9	Trạm Thủy văn Hòa Duyệt	18,22 ⁰ N	105 ⁰ 30' E	Xã Đức Liên - Vũ Quang
10	Trạm Thủy văn Linh Cảm	18,30 ⁰ N	105 ⁰ 35' E	Xã Tùng Ảnh - Đức Thọ
11	Trạm Thủy văn Sơn Diệm	18,30 ⁰ N	105 ⁰ 20' E	Xã Sơn Diệm - Hương Sơn
12	Trạm Thủy văn Sơn Kim			Xã Sơn Kim I - Hương Sơn

1006
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

PHỤ LỤC I (b): MẠNG LƯỚI TRẠM ĐO MƯA TỰ ĐỘNG TẠI HÀ TỈNH
 (Kèm theo Kế hoạch số 13/KH-UBND ngày 02/8/2015 của UBND tỉnh)

TT	TÊN TRẠM ĐO	VỊ TRÍ		ĐỊA ĐIỂM
1	Kỳ Trinh	106 ⁰ 18' E	18 ⁰ 03' N	Kỳ Trinh - Kỳ Anh
2	Kỳ Lạc	106 ⁰ 14' E	17 ⁰ 58' N	Kỳ Lạc - Kỳ Anh
3	Kỳ Hợp	106 ⁰ 13' E	18 ⁰ 03' N	Kỳ Hợp - Kỳ Anh
4	Kỳ Thượng	106 ⁰ 00' E	18 ⁰ 02' N	Kỳ Thượng - Kỳ Anh
5	Kẻ Gỗ	105 ⁰ 56' E	18 ⁰ 12' N	Cẩm Mỹ - Cẩm Xuyên
6	Thạch Hà	105 ⁰ 54' E	18 ⁰ 16' N	Thạch Điền - Thạch Hà
7	Sơn Lộc	105 ⁰ 47' E	18 ⁰ 23' N	Sơn Lộc - Can Lộc
8	Hương Trạch	105 ⁰ 10' E	18 ⁰ 40' N	Hương Trạch - Hương Khê
9	Hương Lâm	105 ⁰ 05' E	18 ⁰ 05' N	Hương Lâm - Hương Khê
10	Hòa Hải	105 ⁰ 33' E	18 ⁰ 15' N	Hòa Hải - Hương Khê
11	Hương Quang	105 ⁰ 34' E	18 ⁰ 25' N	Hương Quang - Vũ Quang
12	Sơn Hồng	105 ⁰ 10' E	18 ⁰ 20' N	Sơn Hồng - Hương Sơn
13	Sơn Kim	105 ⁰ 18' E	18 ⁰ 40' N	Sơn Kim 1 - Hương Sơn
14	Cầu Treo	105 ⁰ 15' E	18 ⁰ 59' N	Sơn Kim 1 - Hương Sơn

110/11
 ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TỈNH

PHỤ LỤC I (c): SỐ LƯỢNG CỘT MỐC BẢO LỮ TRÊN ĐỊA BÀN HÀ TỈNH
(Kèm theo Kế hoạch số *131* /KH-UBND ngày *02/4/2015* của UBND tỉnh)

TT	TÊN ĐỊA PHƯƠNG (Huyện/thành phố/thị xã)	SỐ LƯỢNG MỐC
1	Can Lộc	22
2	Thạch Hà	17
3	Hương Sơn	42
4	Kỳ Anh	04
5	Cẩm Xuyên	12
6	Lộc Hà	8
7	Hương Khê	42
8	Thị xã Hồng Lĩnh	03
9	Thành phố Hà Tĩnh	08
10	Vũ Quang	25
11	Đức Thọ	26
12	Nghi Xuân	04
	Tổng	213

100%
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TỈNH

**PHỤ LỤC I (b): DANH SÁCH TRẠM ĐO MƯA NHÂN DÂN
LIU VỰC SÔNG NGÀN SÂU - NGÀN PHỐ**
(Kèm theo Kế hoạch số 131 /KH-UBND ngày 02/4/2015 của UBND tỉnh)

TT	Huyện/Xã	Vị trí	Thông tin Quan trắc viên đo mưa		
			Họ và tên	Số điện thoại	Nghề nghiệp
I	Huyện Đức Thọ (01)				
1	Bùi Xá	Hạt QL đê La Giang	Trần Quốc Tuấn	0912095613	Hạt trưởng
II	Huyện Hương Khê (17)				
2	Hương Lâm	Xóm 3	Lê Trung Tuyến	0948081087	Trưởng thôn
3	Hương Lâm	Xóm 7	Đình Ngọc Mai	0948284426	Trưởng thôn
4	Hương Lâm	Xóm 11	Thái Bá Thiêm	01258761822	Công an xã
5	Hương Lâm	Đồn BP Bàn Giàng	Trần Thanh Hải	0984798575	Đồn phó
6	Hương Liên	Xóm 4	Lê Như Hùng	01696554928	Cán bộ Tư pháp
7	Hương Trạch	UBND xã	Trần Xuân Lý	0978508901	Chủ tịch xã
8	Phúc Trạch	Xóm 2	Trần Thị Hà	01636685006	Chủ tịch xã
9	Hương Vĩnh	Thôn Vĩnh Ngọc	Nguyễn Văn Thìn	01697748647	Trưởng thôn
10	Hương Vĩnh	Thôn Trại Tuấn	Thái Bá Kiệt	01675009273	Trưởng thôn
11	Phú Gia	UBND xã	Phan Đình Trọng	0912684869	VP UBND xã
12	Phú Gia	Thôn Phú Lâm	Lê Văn Hòa	0986723496	Trưởng thôn
13	Hòa Hải	Hồ Đá Hàn	Lê Anh Đức	0967778889	Cán bộ trạm
14	Hà Linh	UBND xã	Nguyễn Văn Đại	01237985082	Bảo vệ UBND
15	Lộc Yên	Đập Khe Tây	Hồ Sỹ Chung	0987372345	Cán bộ trạm
16	Hương Giang	Hồ Họ Võ	Trần Nguyên Hồng	0965643778	Trạm Trưởng
17	Hương Long	Hồ Đá Bạc	Mai Văn Đức	01697153199	Cán bộ trạm
18	Phúc Đông	UBND xã	Trần Xuân Đàn	0973719380	P. Chủ tịch xã
III	Huyện Hương Sơn (13)				
19	Sơn Kim 2	UBND xã	Đặng Như Mai	0976511777	Cán bộ địa chính
20	Sơn Kim 2	Thôn Quyết Thắng	Nguyễn Văn Hòa	0936188107	Chủ tịch Hội ND
21	Sơn Kim 1	UBND xã	Lê Thái Hoàng	0973554770	Cán bộ GT Thủy lợi
22	Sơn Kim 1	Nước khoáng Sơn Kim	Trần Văn Thắng	0975400278	Bảo vệ
23	Sơn Kim 1	MNTĐ Hương Sơn	Hoàng Ngọc Diễn	0904520568	Tổ trưởng V/hành
24	TT Tây Sơn	Khối 5	Nguyễn Viết Hùng	0973101760	Nghi hưu
25	Sơn Hồng	Thôn 11	Nguyễn Đình Cẩm	01666256342	Trưởng thôn
26	Sơn Hồng	Thôn 1	Trần Dương Thanh	01657377052	Bí thư Chi bộ
27	Sơn Mai	UBND xã	Trần Ngọc Kiên	0908155408	P. Chủ tịch xã

TT	Huyện/Xã	Vị trí	Thông tin Quan trắc viên đo mưa		
			Họ và tên	Số điện thoại	Nghề nghiệp
28	Sơn Mai	Hồ Khe Dè	Phạm Văn Túy	01266263915	Trưởng thôn
29	Sơn Tiên	UBND xã	Hoàng Nghĩa Quế	01679873287	Bí thư Chi bộ
30	Sơn Lễ	Thôn Sơn Thủy	Dương Thanh Vượng	0989834843	Cán bộ địa chính
31	Sơn Châu	Thôn Bãi Trạm	Nguyễn Như Hạnh	0963113313	Cán bộ địa chính
IV Huyện Vũ Quang (09)					
32	TT Vũ Quang	UBND huyện	Nguyễn Quang Thái	0919647548	Cán bộ phòng NN
33	Ấn Phú	UBND xã	Thái Văn Linh	0988316867	Cán bộ xã
34	Đức Lĩnh 2	Thôn Tân Hưng	Phan Khắc Kinh	01699087411	Trưởng thôn
35	Sơn Thọ	UBND xã	Nguyễn Văn Luận	0949304636	Cán bộ địa chính
36	Hương Minh	Thôn Hợp Thắng	Lê Thanh Phúc	0988858621	Trưởng thôn
37	Hương Quang	Thôn Hải Trung	Nguyễn Văn Tường	0982564872	P. Chủ tịch xã
38	Đức Bông	Trạm Kiểm lâm số 1	Lê Thanh Nhân	0914547269	Trạm Trưởng
39	Hương Điền	UBND xã	Trần Việt Hà	0979566469	Chủ tịch xã
40	Hương Thọ	Thôn 3	Nguyễn Hoài Nam	0984183959	Cán bộ GT Thủy lợi

100%
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

**PHỤ LỤC II: PHÂN CÔNG XÂY DỰNG VÀ PHÊ DUYỆT
CÁC PHƯƠNG ÁN ỨNG PHÓ THIÊN TAI CẤP TỈNH NĂM 2015**
(Kèm theo Kế hoạch số 131 /KH-UBND ngày 04/2/105 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung phương án	Đơn vị chủ trì xây dựng	Đơn vị thẩm định	Thời gian hoàn thành	Đơn vị phê duyệt
1	Củng cố, kiến toàn bộ máy tổ chức, chỉ huy, điều hành PCTT&TKCN	VP Thường trực Ban Chỉ huy PCTT& TKCN tỉnh	Thường trực BCH PCTT và TKCN tỉnh	Tháng 3/2015	UBND tỉnh
2	Phương án hộ đê La Giang		Tiểu ban kỹ thuật công trình thủy lợi	Tháng 6/2015	Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh
a	Phương án hộ đê đoạn từ K0+00 đến K15+600	BCH PCTT&TKCN huyện Đức Thọ	nt	Tháng 6/2015	
b	Phương án hộ đê đoạn từ K15+600 đến K19+200	BCH PCTT&TKCN thị xã Hồng Lĩnh	nt	Tháng 6/2015	
c	Phương án đảm bảo an toàn các công dưới đê	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bắc Hà Tỉnh	nt	Tháng 6/2015	
d	Xây dựng phương án PCLB toàn tuyến đê La Giang, các trọng điểm trên đê và tổng hợp để trình duyệt	Chi cục Quản lý đê điều và PCLB	nt	Tháng 6/2015	
3	Phương án PCTT&TKCN công trình thủy lợi Kê Gổ và Bộc Nguyễn	BCH công trình thủy lợi Kê Gổ và Bộc Nguyễn	Tiểu ban kỹ thuật công trình thủy lợi	Tháng 6/2015	Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh
a	Phương án sơ tán dân và TKCN vùng hạ du; huy động nhân lực, vật tư, phương tiện ứng cứu công trình	BCH PCTT&TKCN thành phố Hà Tĩnh	nt	Tháng 6/2015	
b	Phương án sơ tán dân và TKCN vùng hạ du; huy động nhân lực, vật tư, phương tiện ứng cứu công trình	BCH PCTT&TKCN huyện Thạch Hà	nt	Tháng 6/2015	

TT	Nội dung phương án	Đơn vị chủ trì xây dựng	Đơn vị thẩm định	Thời gian hoàn thành	Đơn vị phê duyệt
c	Phương án sơ tán dân và TKCN vùng hạ du; huy động nhân lực, vật tư, phương tiện ứng cứu công trình	BCH PCTT&TKCN huyện Cẩm Xuyên	nt	Tháng 6/2015	
d	Phương án đảm bảo an toàn công trình hồ chứa nước Bộc Nguyễn	Công ty TNHH MTV Cấp nước và Xây dựng Hà Tĩnh	nt	Tháng 6/2015	
e	Xây dựng Phương án đảm bảo an toàn công trình hồ chứa nước Kè Gỗ và TKCN vùng hạ du; tổng hợp các phương án để trình duyệt	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Hà Tĩnh	nt	Tháng 6/2015	
4	Phương án PCTT&TKCN công trình thủy lợi Sông Rác, Kim Sơn và thượng Sông Trí	Ban Chỉ huy công trình thủy lợi Sông Rác, Kim Sơn và thượng Sông Trí	Tiểu ban kỹ thuật công trình thủy lợi	Tháng 6/2015	Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh
a	Phương án sơ tán dân và TKCN vùng hạ du; huy động nhân lực, vật tư, phương tiện ứng cứu công trình	BCH PCTT&TKCN huyện Cẩm Xuyên	nt	Tháng 6/2015	
b	Phương án sơ tán dân và TKCN vùng hạ du; huy động nhân lực, vật tư, phương tiện ứng cứu công trình	BCH PCTT&TKCN huyện Kỳ Anh	nt	Tháng 6/2015	
c	Xây dựng Phương án đảm bảo an toàn công trình và TKCN vùng hạ du; tổng hợp các phương án để trình duyệt	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Nam Hà Tĩnh	nt	Tháng 6/2015	
5	Phương án phòng, chống thiên tai cho vùng hạ du công trình thủy điện Hồ Hồ	Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển điện miền Bắc 1	Sở Công thương	Tháng 6/2015	Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh
6	Phương án phòng, chống thiên tai cho vùng hạ du công trình thủy điện Hương Sơn	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	nt	nt	nt

TT	Nội dung phương án	Đơn vị chủ trì xây dựng	Đơn vị thẩm định	Thời gian hoàn thành	Đơn vị phê duyệt
7	Phương án phòng chống lụt bão, bảo đảm an toàn đập trong mùa lũ công trình thủy điện Hương Sơn	Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	Sở Công thương	Tháng 6/2015	Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh
8	Phương án phòng ngừa, ứng phó với bão mạnh, siêu bão, nguy cơ nước dâng do bão	Văn phòng thường trực BCH PCTT & TKCN tỉnh	Thường trực BCH PCTT và TKCN tỉnh	Tháng 4/2015	UBND tỉnh
9	Tổng hợp Phương án sơ tán dân khu vực có nguy cơ lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất	Các địa phương báo cáo VP BCH tổng hợp		Tháng 5/2015	Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh
10	Phương án của các Tiểu ban				
a	Phương án huy động lực lượng, phương tiện ứng cứu và tìm kiếm cứu nạn nội địa	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Thường trực BCH PCTT và TKCN tỉnh	Tháng 6/2015	nt
b	Phương án Tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn vùng ven biển và khu vực biên giới	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh		Tháng 5/2015	Bộ tư lệnh Bộ đội Biên phòng
c	Phương án Đảm bảo trật tự an toàn giao thông và an ninh trật tự xã hội trong PCTT	Công An tỉnh Hà Tĩnh	Thường trực BCH PCTT và TKCN tỉnh	Tháng 6/2015	Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh
d	Phương án Đảm bảo Giao thông và phương tiện PCTT	Sở Giao thông Vận tải	nt	Tháng 6/2015	nt
e	Phương án Đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản	Chi cục Khai thác và Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	nt	Tháng 4/2015	nt
f	Phương án Đảm bảo thông tin, liên lạc phục vụ PCTT	Sở Thông tin và Truyền thông	nt	Tháng 6/2015	nt
g	Phương án dự báo, cảnh báo và thông tin về thiên tai	Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh	nt	Tháng 5/2015	nt
h	Phương án Cảnh báo và Thông tin động đất, sóng thần	Sở Tài nguyên và Môi trường	nt	Tháng 5/2015	nt

TT	Nội dung phương án	Đơn vị chủ trì xây dựng	Đơn vị thẩm định	Thời gian hoàn thành	Đơn vị phê duyệt
i	Phương án Đảm bảo hậu cần phục vụ PCTT	Sở Công thương	nt	Tháng 6/2015	nt
k	Phương án kỹ thuật đảm bảo an toàn công trình thủy lợi	Chi cục Thủy lợi	Tiểu ban kỹ thuật công trình thủy lợi	Tháng 6/2015	nt
11	Phương án PCTT&TKCN các Khu kinh tế tỉnh	Ban QL Khu kinh tế tỉnh	BCH PCTT&TKCN Khu kinh tế tỉnh	Tháng 6/2015	BCH PCTT&TKCN Khu kinh tế tỉnh
12	Phương án đảm bảo an toàn Hệ thống công trình cấp nước Vũng Áng	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vũng Áng	Ban QL Khu kinh tế tỉnh	Tháng 6/2015	BCH PCTT&TKCN Khu kinh tế tỉnh
13	Phương án chống rét, sương muối cho cây trồng và vật nuôi	Chi cục Thú y chủ trì phối hợp Chi cục Bảo vệ thực vật	Sở NN&PTNT	Tháng 10/2015	Sở Nông nghiệp và PTNT
14	Phương án chống hạn và xâm nhập mặn	Chi cục Thủy lợi	Tiểu ban kỹ thuật công trình thủy lợi	Tháng 4/2015	Sở Nông nghiệp và PTNT

UOM UY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

**PHỤ LỤC III: PHÂN CÔNG XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT
PHƯƠNG ÁN ĐẢM BẢO AN TOÀN HỒ CHỨA VÀ PCTT VÙNG HẠ DU HỒ CHỨA NĂM 2015**
(Kèm theo Kế hoạch số ASA... KH-UBND ngày 02/4/2015 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Các thông số kỹ thuật công trình đầu mối						Phân công xây dựng, thẩm định và phê duyệt phương án đảm bảo an toàn hồ chứa và hạ du				
				F (lv) (km ²)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Đỉnh đập (m)	Ngưỡng tràn (m)	MNDBT (m)	L-đập (m)	H-đập (m)	B-trần (m)	Đơn vị lập	Cơ quan thẩm định	Cơ quan phê duyệt
I CÔNG TY TNHH MTV TL NAM HÀ TĨNH														
1	Hồ Thượng sông Trí	Kỳ Hoa	2007	36,20	25,40	36,0	27,6	32,0	1.360,0	29,0	27,0	Chủ hồ	Tiểu ban kỹ thuật công trình thủy lợi	Ban chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh
2	Hồ Kim Sơn	Kỳ Hoa	1993	20,00	17,00	100,5	97,0	97,0	200,0	37,5	20,0	nt	nt	nt
3	Hồ Kê Gỗ	Cầm Mỹ	1976	223,0	345,0	36,4	26,5	32,5	995,0	40,4	20,0	nt	nt	nt
4	Hồ Sông Rác	Cầm Minh	1988	115,0	124,50	27,4	18,2	23,2	1.167,0	26,8	27,0	nt	nt	nt
5	Hồ Tàu Voi	Kỳ Thịnh	1988	9,60	7,50	17,5	12,2	15,5	1.234,0	13,5	20,0	Chủ hồ	VP BCH PCTT&TKCN huyện Kỳ Anh	Ban chỉ huy PCTT&TKCN huyện Kỳ Anh
6	Hồ Mạc Khê	Kỳ Giang	1979	5,40	5,30	27,7	25,0	25,0	1.120,0	17,7	20,0	nt	nt	nt
7	Hồ Đá Cát	Kỳ Tân	1970	11,00	3,35	16,5	14,2	14,2	1.650,0	13,6	54,0	nt	nt	nt
8	Hồ Mộc Hương	Kỳ Trinh	1973	5,70	3,52	17,5	15,0	15,0	870,0	13,7	110,0	nt	nt	nt
9	Hồ Nước Xanh	Kỳ Phong	1968	1,50	0,70	24,0	20,0	20,0	1.500,0	15,0	30,0	nt	nt	nt
10	Hồ Văn Võ	Kỳ Văn	1968	3,00	0,71	9,5	7,5	7,5	1.200,0	7,0	120,0	nt	nt	nt
11	Hồ Đập Láng	Hương Thủy	1968	2,00	2,80	27,0	23,0	23,0	100,0	11,0	40,0	Chủ hồ	VP BCH PCTT&TKCN huyện Hương Khê	Ban chỉ huy PCTT&TKCN huyện Hương Khê
12	Hồ Khe Sông	Phúc Trạch	1975	1,80	1,10	29,5	27,0	27,0	130,0	7,0	21,0	nt	nt	nt
13	Hồ Khe Con	Hương Giang	1968	9,60	1,68	22,0	19,3	19,3	320,0	11,4	40,0	nt	nt	nt
14	Hồ Hộ Võ	Hương Giang	1992	9,20	1,59	34,0	28,4	28,4	320,0	12,5	40,0	nt	nt	nt
15	Hồ Đập Hộ	Hương Long	1975	3,00	1,60	36,0	33,4	33,4	128,0	13,8	20,0	nt	nt	nt
16	Hồ Khe Trời	Phúc Trạch	1965	1,80	1,37	30,0	26,7	26,7	350,0	10,5	20,0	nt	nt	nt

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Các thông số kỹ thuật công trình đầu mối										Phân công xây dựng, thẩm định và phê duyệt phương án đảm bảo an toàn hồ chứa và hạ du		
				F (tỷ km ²)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Cao trình			Lớp (m)	Hấp (m)	Btrần (m)	Đơn vị lập	Cơ quan thẩm định			Cơ quan phê duyệt
						Đỉnh đập (m)	Ngưỡng tràn (m)	MNDBT (m)								
17	Hồ Khe Dài	Gia Phố	1975	1,20	1,26	34,0	27,5	27,5	200,0	15,0	10,0	nt	nt	nt		
18	Hồ Mục Bài	Hương Xuân	1982	9,30	2,00	41,0	38,4	38,4	220,0	12,8	24,0	nt	nt	nt		
19	Hồ Khe Nậy	Hòa Hải	2012	4,85	1,10	28,0	26,0	26,0	137,0	10,5	30,0	nt	nt	nt		
20	Hồ Đập Hội	Hương Trạch	1978	2,00	0,55	39,0	36,4	36,4	136,0	13,1	15,0	nt	nt	nt		
21	Hồ Ma Leng	Phúc Trạch	2005	5,60	0,76	59,4	57,1	57,1	87,0	12,1	25,0	nt	nt	nt		
22	Hồ Nhà Lò	Phú Phong	2006	2,20	1,20	26,9	25,4	25,4	436,0	9,3	25,0	nt	nt	nt		
23	Hồ Đập Trang	Hương Thủy	2004	4,30	1,20	24,0	20,5	20,5	134,0	13,0	14,0	nt	nt	nt		
24	Hồ Đập Mung	Phượng Điền	2003	5,30	1,30	17,0	15,2	15,2	320,0	8,3	30,0	nt	nt	nt		
25	Hồ Thượng Tuy	Cám Sơn	1961	10,0	18,90	27,6	24,5	24,5	295,0	22,8	40,0	Chủ hồ	VP BCH PCTT&TKCN huyện Cẩm Xuyên	Ban chỉ huy PCTT&TKCN huyện Cẩm Xuyên		
26	Hồ Đập Đùn	Bác Sơn	1966	3,2	3,52	25,0	23,0	23,0	286,0	10,4	15,0	Chủ hồ	VP BCH PCTT&TKCN huyện Thạch Hà	Ban chỉ huy PCTT&TKCN huyện Thạch Hà		
II CÔNG TY TNHH MTV TL BẮC HÀ TỈNH																
1	Hồ Cửa Thờ - Trại Tiểu	Mỹ Lộc	1988	20,90	15,90	25,5	21,7	21,7	1.375,0	12,8	40,0	Chủ hồ	VP BCH PCTT&TKCN huyện Can Lộc	Ban chỉ huy PCTT&TKCN huyện Can Lộc		
2	Hồ Cù Lây - Trường Lão	Phúc Lộc	1972	14,00	13,00	25,6	22,6	22,6	1.530,0	15,1	60,0	nt	nt	nt		
3	Hồ Vực Trống	Phú Lộc	1975	11,40	13,00	39,3	37,0	37,0	494,0	18,8	88,0	nt	nt	nt		
4	Hồ Nhà Đường	Thiên Lộc	2001	11,00	3,608	24,5	21,2	21,2	1.370,0	14,3	35,0	nt	nt	nt		
5	Hồ An Hùng	Thượng Lộc	2003	3,00	0,893	25,5	23,8	23,8	440,0	12,6	20,0	nt	nt	nt		
6	Đập Cổ Châu	Gia Hanh		1,30	1,800	20,5	18,7		6.950,0	3,5	18,0	nt	nt	nt		
7	Hồ Đồng Hồ	Hồng Lộc	2001	2,85	1,271	32,3	30,0	30,0	480,5	14,3	40,0	nt	nt	nt		
8	Hồ Khe Hao	Tân Lộc	1996	6,00	4,432	24,2	21,2	21,2	810,0	12,8	30,0	nt	nt	nt		
9	Hồ Bình Hà	Thường Nga	1959	11,0	9,6	20,0	18,5	18,5	536,0	10,1	100,0	nt	nt	nt		

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Các thông số kỹ thuật công trình đầu mối										Phân công xây dựng, thẩm định và phê duyệt phương án đảm bảo an toàn hồ chứa và hạ du		
				F (lv) (km ²)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Cao trình			I _{đập} (m)	H _{đập} (m)	Btràn (m)	Đơn vị lập	Cơ quan thẩm định	Cơ quan phê duyệt		
						Đỉnh đập (m)	Ngưỡng tràn (m)	MNDBT (m)								
10	Hồ Xuân Hoa	Cổ Đạm	2008	13,00	9,00	16,6	14,2	14,2	1.615,0	12,9	70,0	Chủ hồ	VP BCH PCTT&TKCN huyện Nghi Xuân	Ban chỉ huy PCTT&TKCN huyện Nghi Xuân		
11	Hồ Cồn Tranh	Cổ Đạm	1785	3,7	2,00	20,5	17,0	17,0	656,3	12,7	20,0	nt	nt	nt		
12	Hồ Đá Bạc	Dậu Liêu		5,6	2,947	31,8	29,8	29,8	605,5	25,7	30,0	Chủ hồ	VP BCH PCTT&TKCN thị xã Hồng Lĩnh	Ban chỉ huy PCTT&TKCN TX Hồng Lĩnh		
13	Hồ Thiên Tượng	Bắc Hồng		2,5	1,20							nt	nt	nt		
14	Hồ Khe Dọc	Trung Lương		1,27	0,51	27,8	26,5	26,5	330,0	22,0	9,4	nt	nt	nt		
15	Hồ Khe Cò	Sơn Lễ	1966	6,0	3,20	42,5	38,5	38,5	100,0	20,0	60,0	Chủ hồ	VP BCH PCTT&TKCN huyện Hương Sơn	Ban chỉ huy PCTT&TKCN huyện Hương Sơn		
16	HỒ NƠI TRẦN	Sơn Lễ		2,5	1,30	32,9	31,5	31,5	244,2	14,0	30,0	nt	nt	nt		
17	HỒ NỎI TRẦN HẠ	Sơn Lễ	1968	1,1	0,447				300,0	4,0	24,0	nt	nt	nt		
18	Hồ Cây Trường	Sơn Diệm	1963	4,5	2,20	26,3	24,0	24,0	180,0	15,0	35,0	nt	nt	nt		
19	Hồ Vực Ròng	Sơn Tiến	1989	4,5	1,70	22,0	19,0	19,0	150,0	16,0	20,0	nt	nt	nt		
20	Hồ Cầu Kè	Sơn Diệm	2004	1,5	0,378	34,5	32,5	32,5	130,0	10,0	20,0	nt	nt	nt		
21	Hồ Cao Thắng	Sơn Giang	1996	6,7	2,70	27,7	24,7	24,7	320,0	22,7	10,0	nt	nt	nt		
22	Hồ Khe Dẻ	Sơn Mai	1996	2,5	1,337	29,0	26,7	26,7	240,0	12,0	8,0	nt	nt	nt		
III	CÔNG TY TNHH MTV XÂY DỰNG VÀ CẤP NƯỚC HÀ TĨNH															
1	Hồ Bộc Nguyễn	Cầm Thạch	1966	32,0	19,0	23,0	20,0	20,0				Chủ hồ	Tiểu ban kỹ thuật công trình thủy lợi	Ban chỉ huy PCTT&TKCN		
IV	HƯƠNG KHÊ															
1	Hồ Đập Đá	Phúc Trạch	2005	1,30	0,374	43,0	40,5	40,5	86,0	11,9	21,0	Chủ hồ	VP BCH PCTT&TKCN huyện Hương Khê	BCH PCTT&TKCN xã Phúc Trạch		
2	Đập Dài	Phúc Trạch	1975	0,65	0,319	25,5	23,7	23,7	95,8	11,4	10,0	nt	nt	nt		

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Các thông số kỹ thuật công trình đầu mối										Phân công xây dựng, thẩm định và phê duyệt phương án đảm bảo an toàn hồ chứa và hạ du	
				F (lv) (km ²)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Cao trình		Lấp (m)	Hấp (m)	Btràn (m)	Đơn vị lập	Cơ quan thẩm định	Cơ quan phê duyệt		
						Đỉnh đập (m)	Ngưỡng tràn (m)								
3	Hồ Nhà Tàu	Hương Trạch	1984	1,40	0,14	23,0	21,0	82,0	6,0	8,0	Chủ hồ	nt	BCH PCTT&TKCN xã Hương Trạch		
4	ZEC 20	Hương Trạch	2008	0,67	0,14	32,2	30,5	162,0	10,7	11,2	nt	nt	nt		
5	Hồ Thùng Trưa	Hương Trạch	1981	0,80	0,50	40,0	37,2	80,0	8,5	7,0	nt	nt	nt		
6	Đập Lù	Hương Trạch	1973	1,02	0,37	31,7	30,5	300,0	8,0	10,0	nt	nt	nt		
7	Đập Cây Chanh	Hương Trạch	1977	1,20	0,13	43,0	41,2	60,0	6,0	18,0	nt	nt	nt		
8	Đồng Bệ	Hương Trạch		1,30	0,14	23,0	20,5	150,0	10,0	8,0	nt	nt	BCH PCTT&TKCN xã Hương Đô		
9	Đập Bệ	Hương Đô	2005	4,60	0,25	12,0	11,0	304,0	3,0	35,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Hương Đô		
10	Đập Đá Bàn	Hương Đô	1975	1,30	0,24	26,0	24,0	25,0		10,0	nt	nt	nt		
11	Đập Khe Ruộng	Hương Đô	1975	1,20	0,96	18,0	15,6	350,0	8,4	20,0	nt	nt	BCH PCTT&TKCN xã Lộc Yên		
12	Đập Ông Vòm	Lộc Yên	1989	1,10	0,20	19,0	17,5	50,0	7,0	10,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Lộc Yên		
13	Đập Nước Đỏ	Lộc Yên	1960	2,72	0,80	20,0	18,0	120,0	10,0	40,0	nt	nt	nt		
14	Đập Khe Sắn	Lộc Yên	1968	1,80	0,425	20,0	18,2	110,0	8,4	8,0	nt	nt	BCH PCTT&TKCN xã Hương Lâm		
15	Đập Khe Mui	Hương Lâm	2005	2,20	0,118	30,0	28,4	196,0	10,0	20,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Hương Lâm BCH PCTT&TKCN huyện Hương Khê		
16	Hồ Nước Vàng	Hương Liên	2003	2,30	1,1	63,8	60,5	226,0	10,0	20,0	Chủ hồ	nt	BCH PCTT&TKCN xã Hương Liên		
17	Đập Khe Vàng	Hương Liên	2003	1,50	0,16	53,8	51,8	136,0	8,5	11,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Hương Liên		
18	Đập Khe Chè	Hương Liên	1976	2,30	0,23	47,8	46,1	346,0	4,5	20,0	nt	nt	nt		

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Các thông số kỹ thuật công trình đầu mối							Phân công xây dựng, thẩm định và phê duyệt phương án đảm bảo an toàn hồ chứa và hạ du			
				F (lv) (km ²)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Cao trình			Lớp (m)	Hợp (m)	Btrần (m)	Đơn vị lập	Cơ quan thẩm định	Cơ quan phê duyệt
						Đỉnh đập (m)	Ngưỡng tràn (m)	MNDBT (m)						
19	Đập Úc	Hương Xuân	1988	15,80	0,35	22,4	20,0	20,0	454,0	6,8	40,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Hương Xuân
20	Đập Hà Thống	Hương Xuân	1967	3,10	0,35	30,2	29,0	29,0	614,0	5,2	38,4	nt	nt	nt
21	Đập Phụ	Hương Xuân	2002	0,80	0,25	28,0	26,5	26,5	120,0	8,0	20,0	nt	nt	nt
22	Đập Nậy	Hương Xuân	1987	1,10	0,25	30,0	28,5	28,5	140,0	5,0	30,0	nt	nt	nt
23	Đập Cù Vực	Hương Xuân	1968	1,10	0,25	38,0	28,5	28,5	100,0	6,0	30,0	nt	nt	nt
24	Đập ZEC Tường	Hương Xuân	1967	1,20	0,25	38,0	38,5	38,5	180,0	7,0	80,0	nt	nt	BCH
25	Đập Nhà Quan	Hương Vĩnh	1986	7,30	0,36	37,0	35,0	35,0	320,0	8,0	30,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Hương Vĩnh
26	Đập Miếu	Hương Vĩnh	1978	12,80	0,192	19,0	17,0	17,0	50,0	5,0	30,0	nt	nt	nt
27	Đập Làng	Phú Gia	1975	1,80	0,301	44,0	41,5	41,5	150,0	8,5	12,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Phú Gia
28	Đập Khe Trẹ	Phú Gia	2005	0,97	0,29	44,0	41,5	41,5	115,0	7,5	6,0	nt	nt	nt
29	Đập Bắc	Phú Gia	1967	0,90	0,10	40,0	37,5	37,5	170,0	6,5	10,0	nt	nt	nt
30	Cây Sắn	Gia Phố	1975	0,80	0,20	21,0	18,1	18,1	120,0	8,5	6,0	Chủ hồ	nt	BCH PCTT&TKCN xã Gia Phố
31	Đập Cha Chạm	Gia Phố	1977	1,40	0,66	20,0	17,8	17,8	175,0	10,0	16,0	nt	nt	nt
32	Đập Khe Du	Hương Thủy	1966	2,40	0,934	12,0	11,0	11,0	184,0	8,5	35,0	Chủ hồ	nt	BCH PCTT&TKCN xã Hương Thủy
33	Hồ Khe Voi	Hương Thủy	1990	1,10	0,18	22,0	20,5	20,5	34,0	7,0	7,0	nt	nt	nt
34	Đập Khe Dam	Hương Thủy	1967	2,00	0,83	12,0	11,0	11,0	194,0	8,5	15,0	nt	nt	nt

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Các thông số kỹ thuật công trình đầu mối										Phân công xây dựng, thẩm định và phê duyệt phương án đảm bảo an toàn hồ chứa và hạ du		
				F (IV) (km ²)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Cao trình			L _{đập} (m)	H _{đập} (m)	Btràn (m)	Đơn vị lập	Cơ quan thẩm định	Cơ quan phê duyệt		
						Đỉnh đập (m)	Ngưỡng tràn (m)	MNDBY (m)								
35	Đập Maka	Hương Giang	1976	2,50	0,60	24,9	23,4	23,4	230,0	5,5	15,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Hương Giang	BCH	
36	Đập Bầu Quan	Hương Giang	1956	3,00	0,60	14,0	12,5	12,5	152,0	4,5	5,0	nt	nt	BCH	BCH	
37	Đập Ông Đon	Phúc Đồng	2002	1,50	0,22	12,8	11,6	11,6	461,0	5,8	10,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Phúc Đồng	nt	
38	Đập Khe Cáo	Phúc Đồng	1986	2,00	0,23	25,5	23,1	23,1	92,0	9,2	55,0	nt	nt	nt	nt	
39	Đập Đồng Nhóm	Phúc Đồng	1988	1,20	0,30	23,5	21,5	21,5	98,0	7,0	10,0	nt	nt	nt	nt	
40	Đập Rú Mạo	Phúc Đồng	1988	3,00	0,85	19,4	24,9	24,9	500,0	6,0	20,0	nt	nt	nt	nt	
41	Đập Cảnh Hạc	Phúc Đồng	1967	0,60	0,15	17,4	15,8	15,8	120,0	8,5	10,0	nt	nt	nt	nt	
42	Đập Hóp	Phúc Đồng	1978	1,70	0,65	8,0	16,0	16,0	180,0	5,0	10,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN huyện Hương Khê	BCH	
43	Đập Làng Vàng	Phúc Đồng	1978	6,00	1,06	9,4	8,8	8,8	120,0	4,8	25,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Hương Bình	BCH	
44	Đập Làng	Hương Bình	2002	8,50	0,10	19,5	18,5	18,5	450,0	8,0	7,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Hòa Hải	BCH	
45	Hồ Tát	Hòa Hải	1967	1,10	0,40	22,5	21,0	21,0	60,0	3,0	15,0	nt	nt	nt	nt	
46	Đập Sậy	Hòa Hải	1972	0,80	0,70	17,8	15,3	15,3	180,0	3,5	6,0	nt	nt	nt	BCH	
47	Đập Khe Nước	Hòa Hải	1968	0,60	0,24	16,5	15,2	15,2	100,0	6,0	15,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Phương Điện	BCH	
48	Đập Thìa	Phương Điện	2002	1,10	0,12	15,0	14,5	14,5	320,0	11,0	14,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Phương Mỹ	BCH	
49	Đập Khe Sông	Phương Mỹ	1992	1,30	0,82	28,0	25,5	25,5	96,0			Chủ hồ	nt			

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Các thông số kỹ thuật công trình đầu mối										Phân công xây dựng, thẩm định và phê duyệt phương án đảm bảo an toàn hồ chứa và hạ du		
				Dung tích (10 ⁶ m ³)	F (lv) (km ²)	Cao trình			L _{đập} (m)	H _{đập} (m)	B _{tràn} (m)	Đơn vị lập	Cơ quan thẩm định	Cơ quan phê duyệt		
						Đỉnh đập (m)	Ngưỡng tràn (m)	MNDBT (m)								
50	Đập Khe Tráng	Phương Mỹ	1996		2,30	0,92	18,8	17,8	17,8	136,0	11,5	20,0	nt	nt	nt	
51	Đập Khe Cội	Hà Linh	1978		3,10	0,55	17,0	14,5	14,5	120,0	8,0	15,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Hà Linh	BCH
52	Đập Khe Trai	Hà Linh	1978		1,80	0,45	22,4	22,0	22,0	135,0	8,5	10,0	nt	nt	nt	
53	Đập Cây Hương	Hà Linh	1978		2,40	0,35	17,0	15,0	15,0	150,0	7,0	12,0	nt	nt	nt	
54	Đập Già	Hà Linh	1988		1,00	0,25	15,0	14,5	14,5	50,0	4,0	10,0	nt	nt	nt	
V	VŨ QUANG															
1	Hồ Đập Trám	Đức Bông			2,38	0,52	14,0	12,0	12,0		3,0	16,0	Chủ hồ	VP BCH PCTT&TKCN huyện Vũ Quang	BCH	PCTT&TKCN xã Đức Bông
2	Hồ Động	Đức Bông	1985		1,30	0,25							nt	nt	nt	
3	Hồ Chợ Nháy	Đức Bông	1990		0,80	0,20				120,0			nt	nt	nt	
4	Hồ Sao Nha	Đức Bông			0,40	0,20					5,0		nt	nt	nt	
5	Hồ Nhà Rạng	Đức Bông			1,20	0,15							nt	nt	nt	
6	Hồ Quanh	Đức Bông			0,70	0,09				120,0			nt	nt	nt	
7	Hồ Đập Bướm	Hương Thọ	1978		4,50	0,40	13,0	10,0	10,0	100,0	9,0	40,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Hương Thọ	BCII
8	Hồ Đập Trạ	Hương Thọ			3,20		11,0	10,0	10,0			10,0	nt	nt	nt	
9	Hồ Khe Trây	Hương Thọ	2009		3,20	0,15	10,0	6,0	6,0	55,0	8,0	10,0	nt	nt	nt	
10	Hồ Bông Bông	Hương Thọ				0,16							nt	nt	nt	
11	Hồ Khe Công	Hương Thọ	2011		1,00	0,12					1,0		nt	nt	nt	
12	Hồ Bệ	Hương Thọ	2008		2,00	0,50	13,0	10,0	10,0	65,0	10,0	10,0	nt	nt	nt	
13	Hồ Cây Mả	Hương Thọ	1999		3,00	0,50	11,0	7,0	7,0	50,0	11,0	15,0	nt	nt	nt	
14	Hồ Bàu Sen	Hương Thọ	1999		1,30	0,17	3,0	2,0	2,0	80,0	3,0	8,0	nt	nt	nt	
15	Hồ Khe Đập	Hương Thọ	2007			0,08				60,0			nt	nt	nt	

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Các thông số kỹ thuật công trình đầu mối										Phân công xây dựng, thẩm định và phê duyệt phương án đảm bảo an toàn hồ chứa và hạ du		
				F (Iv) (km ²)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Cao trình			L _{đập} (m)	H _{đập} (m)	Btrần (m)	Đơn vị lập	Cơ quan thẩm định	Cơ quan phê duyệt		
						Đỉnh đập (m)	Ngưỡng tràn (m)	MNDBT (m)								
16	Hồ Áng	Ân Phú		0,25	0,60	4,5			80,0	3,0		Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Ân Phú		
17	Hồ Đập Vại	Ân Phú		2,00	0,18				60,0			nt	nt	nt		
18	Hồ Khe Cáy	Ân Phú		0,25	0,28	4,5			600,0	3,0	8,0	nt	nt	nt		
19	Hồ Cây Khé	Đức Liên	1987	2,10	0,83	8,0	5,0	5,0	800,0	7,0	24,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Đức Liên		
20	Hồ Cây Trám	Đức Liên		1,60	0,32							nt	nt	nt		
21	Hồ Khe Sơn	Đức Liên	1987	0,80	0,24							nt	nt	nt		
22	Hồ Khe Nài	Đức Liên	1991	0,80	0,24				100,0			nt	nt	nt		
23	Hồ Bàu Lụi	Đức Liên		0,40	0,12							nt	nt	nt		
24	Hồ Khe Xuôi	Đức Lĩnh	1981	0,70	0,70	11,0	10,0	10,0	80,0		7,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Đức Lĩnh		
25	Hồ Chợ Trai	Đức Lĩnh			0,16				80,0			nt	nt	nt		
26	Hồ Làng Phan	Đức Lĩnh		0,70	0,10							nt	nt	nt		
27	Hồ Núi Lồi	Đức Lĩnh		0,20	0,06				70,0			nt	nt	nt		
28	Hồ Hóp Trỏ	Đức Giang		2,20	0,51	18,4	16,5	16,5	278,0		20,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Đức Giang		
29	Hồ Chợ Quán	Đức Giang			0,41				80,0			nt	nt	nt		
30	Hồ Chợ Mít	Đức Giang	1986	0,50	0,30	17,2	16,2	16,2	120,0		12,0	nt	nt	nt		
31	Hồ Bãi Trang	Đức Giang	1977	3,00	0,25							nt	nt	nt		
32	Hồ Nhà Phát	Đức Giang			0,11				130,0			nt	nt	nt		
33	Hồ Nhà Trời	Đức Giang			0,064							nt	nt	nt		

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Các thông số kỹ thuật công trình đầu mối							Phân công xây dựng, thẩm định và phê duyệt phương án đảm bảo an toàn hồ chứa và hạ du			
				F (lv) (km ²)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Cao trình			L _{đập} (m)	H _{đập} (m)	Btrần (m)	Đơn vị lập	Cơ quan thẩm định	Cơ quan phê duyệt
						Đỉnh đập (m)	Ngưỡng trần (m)	MNDBT (m)						
34	Hồ Này Cầu	Đức Hương	1978	0,50	0,50				100,0			Chủ hồ	nt	BCH PCTT&TKCN xã Đức Hương
35	Hồ Chợ Su	Đức Hương	1981	0,20	0,30							nt	nt	nt
36	Hồ Này Ó	Đức Hương	1986	0,30	0,24				100,0			nt	nt	nt
37	Hồ Khe Xóm	Đức Hương		0,10	0,10							nt	nt	nt
38	Hồ Cây Công	Đức Hương		0,10	0,10							nt	nt	nt
39	Rú Nón	Đức Hương		3,20	0,31					50,0		nt	nt	nt
40	Hồ Ngàng dưới	TT Vũ Quang	1990		0,27							Chủ hồ	nt	BCH PCTT&TKCN TT Vũ Quang
41	Hồ Ngàng trên	TT Vũ Quang			0,10							nt	nt	nt
42	Hồ Nhà Giám	TT Vũ Quang										nt	nt	nt
43	Hồ Đập Lành	TT Vũ Quang										nt	nt	nt
44	Hồ Đập Sen	TT Vũ Quang										nt	nt	nt
45	Hồ Đập Ươi	TT Vũ Quang										nt	nt	nt
46	Hồ Khe Thuộc	Hương Minh	1979	4,80	0,20							Chủ hồ	nt	BCH PCTT&TKCN xã Hương Minh
47	Hồ Khe Xai	Hương Minh	1989	0,08	0,180				220,0	11,0	6,0	nt	nt	nt
48	Hồ Am	Hương Minh		2,30	0,12				100,0	6,0	4,0	nt	nt	nt
49	Hồ Khe Nguyễn	Hương Minh		0,08	0,10				120,0	10,0	6,0	nt	nt	nt
50	Hồ Khe Nguồn	Hương Minh		0,04	0,08				200,0	8,0	6,0	nt	nt	nt
51	Hồ Đồng Khe	Hương Quang			0,15							Chủ hồ	nt	BCH PCTT&TKCN xã Hương Quang
52	Hồ Hói Mai	Hương Quang			0,12							nt	nt	nt
53	Hồ Đập Phán	Hương Quang										nt	nt	nt

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Các thông số kỹ thuật công trình đầu mối							Phân công xây dựng, thẩm định và phê duyệt phương án đảm bảo an toàn hồ chứa và hạ du			
				F (lv) (km ²)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Cao trình			Lấp (m)	Hợp (m)	Btràn (m)	Đơn vị lập	Cơ quan thẩm định	Cơ quan phê duyệt
						Đỉnh đập (m)	Ngưỡng tràn (m)	MNDBT (m)						
54	Hồ Chú Ré	Sơn Thọ									Chủ hồ	nt	BCH PCTT&TKCN xã Sơn Thọ	
55	Hồ Dưỡng Này	Sơn Thọ									nt	nt	nt	
56	Hồ Cây Lim	Sơn Thọ									nt	nt	nt	
57	Hồ Ông Lẻ	Sơn Thọ									nt	nt	nt	
58	Hồ Ông Hân	Sơn Thọ									nt	nt	nt	
59	Hồ Cỏ Phương	Sơn Thọ									nt	nt	nt	
60	Hồ Khe Léc	Sơn Thọ									nt	nt	nt	
VI HƯƠNG SON														
1	Hồ Bãi Sậy	Sơn Trường	1974	1,8	0,80				150,0	10,0	15,0	Chủ hồ	VP BCH PCTT&TKCN huyện Hương Sơn	BCH PCTT&TKCN xã Sơn Trường
2	Hồ Đập Dọc	Sơn Trường	1965	0,5	0,50						4,0	nt	nt	nt
3	Hồ Cây Trướng	Sơn Trường	1965	0,9	0,50				120,0		4,0	nt	nt	nt
4	Hồ Lối Sen	Sơn Trường	1965	1,0	0,50						4,0	nt	nt	nt
5	Hồ Mệp	Sơn Trường	1967	0,9	0,30						6,0	nt	nt	nt
6	Hồ Cỏ Huyền	Sơn Trường	1985	0,5	0,20							nt	nt	nt
7	Hồ Dũng Đình	Sơn Trường	1965	0,8	0,20							nt	nt	nt
8	Hồ Hóc Ninh	Sơn Trường	1975	1,5	0,50							nt	nt	nt
9	Hồ Vàng Anh	Sơn Trường	1972	3,5	0,50				60,0			nt	nt	nt
10	Hồ Cửa	Sơn Trường	1976	0,5	0,20						4,0	nt	nt	nt
11	Hồ Xai Phó	Sơn Lĩnh	1974	6,0	0,60				70,0			Chủ hồ	nt	BCH PCTT&TKCN xã Sơn Lĩnh
12	Hồ Đình Đệ	Sơn Lĩnh	1965	2,0	0,70	25,0	23,0		130,0		15,0	nt	nt	nt
13	Hồ Hồ Chấn	Sơn Lĩnh	1967	1,5	0,60				100,0		10,0	nt	nt	nt

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Các thông số kỹ thuật công trình đầu mối							Phân công xây dựng, thẩm định và phê duyệt phương án đảm bảo an toàn hồ chứa và hạ du				
				F (l _v) (km ²)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Cao trình			L _{đập} (m)	H _{đập} (m)	Btràn (m)	Đơn vị lập	Cơ quan thẩm định	Cơ quan phê duyệt	
						Đỉnh đập (m)	Ngưỡng tràn (m)	MNDBT (m)							
14	Hồ Đồng Đập	Sơn Lĩnh	1968	2,0	0,60				45,0		15,0	nt	nt	nt	
15	Hồ Dầm	Sơn Lĩnh	1960	1,5	0,50							nt	nt	nt	
16	Hồ Trì Báo	Sơn Lĩnh	1978	1,5	0,50				90,0		3,0	nt	nt	nt	
17	Hồ Con Thông	Sơn Lĩnh	1965	1,5	0,50				80,0			nt	nt	nt	
18	Hồ Lối Trên	Sơn Lĩnh	1972	1,5	0,40							nt	nt	nt	
19	Hồ Trại Cộ	Sơn Lĩnh	1960	1,0	0,40							nt	nt	nt	
20	Hồ Khe Sanh	Sơn Mai	1989	1,18	0,41	28,0	25,6	25,6	149,0	10,0		Chù hồ	nt	BCH	PCITT&TKCN xã Sơn Mai
21	Hồ Vung Môn	Sơn Mai	1968	0,6	0,20				20,0	9,0	8,0	nt	nt	nt	
22	Hồ Đồng Đập	Sơn Mai	1970	0,5	0,20							nt	nt	nt	
23	Hồ Liên Hoàn	Sơn Thủy	1968	2,2	0,60				150,0	7,0		Chù hồ	nt	BCH	PCITT&TKCN xã Sơn Thủy
24	Hồ Đồng Tráng	Sơn Thủy	1973	4,0	0,70							nt	nt	nt	
25	Hồ Miếu Thờ	Sơn Thủy	2000	2,0	0,70							nt	nt	nt	
26	Hồ Khe Kẽm	Sơn Thủy	1966	0,6	0,24	26,7	25,3	25,3	149,0	10,0	8,0	nt	nt	nt	
27	Hồ Trầm	Sơn Thủy	1973	1,5	0,50				30,0			nt	nt	nt	
28	Hồ Bèo	Sơn Diệm		2,0	0,5							Chù hồ	nt	BCH	PCITT&TKCN xã Sơn Diệm
29	Hồ Nước Lạnh	Sơn Tây	1985	2,0	0,80							Chù hồ	nt	BCH	PCITT&TKCN xã Sơn Tây
30	Hồ Trại Lưu	Sơn Tây	1984	3,5	0,75				120,0		5,0	nt	nt	nt	
31	Hồ Cây Bưởi	Sơn Tây	1982	1,0	0,65				100,0		7,0	nt	nt	nt	
32	Hồ Kim Thành	Sơn Tây	1979	1,5	0,60				100,0		5,0	nt	nt	nt	
33	Hồ Đình Đệ	Sơn Tây	1986	0,6	0,60						5,0	nt	nt	nt	

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Các thông số kỹ thuật công trình đầu mối						Phân công xây dựng, thẩm định và phê duyệt phương án đảm bảo an toàn hồ chứa và hạ du				
				F (IV) (km ²)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Cao trình			Lấp (m)	Hấp (m)	B tràn (m)	Đơn vị lập	Cơ quan thẩm định	Cơ quan phê duyệt
						Đỉnh đập (m)	Ngưỡng tràn (m)	MNDBT (m)						
34	Hồ Hồ Vây	Sơn Tây	1985	2,0	0,60						nt	nt	nt	
35	Hồ Khe Lâm	Sơn Tây	1970	1,0	0,50				40,0		10,0	nt	nt	
36	Hồ Bông Phai	Sơn Tây	1979	1,0	0,50							nt	nt	
37	Hồ Cây Trô	Sơn Tây	1974	0,8	0,40							nt	nt	
38	Hồ Câu Giang	Sơn Kim I	1988	1,0	0,72	20,0			400,0	6,0	1,0	Chủ hồ	nt	BCH PCTT&TKCN xã Sơn Kim I
39	Hồ Khe Cây	Sơn Kim I	1985	0,75	0,50	11,0	2,7		200,0	3,0	6,0	nt	nt	nt BCH
40	Hồ Khe Đá	Sơn Kim II	1985	1,5	0,65							Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Sơn Kim II
41	Hồ Khe Ròng	Sơn Kim II	1985	2,0	0,60				150,0			nt	nt	nt BCH
42	Hồ Khe Hồ	Sơn Lễ	1970	2,4	0,50				200,0	3,0		Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Sơn Lễ BCH
43	Hồ Khe Nhảy	Sơn Tiến	1968	0,6	0,70				110,0	6,0	9,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Sơn Tiến BCH
44	Hồ Đồng Thung	Sơn Tiến	1970	0,5	0,40				80,0	6,0	8,0	nt	nt	nt
45	Hồ Đập Háp	Sơn Tiến	1966	0,9	0,30				100,0	7,0	13,0	nt	nt	nt
46	Hồ Bằng	Sơn Tiến	1968	0,7	0,30				50,0			nt	nt	nt
47	Hồ Cón Sơn	Sơn Tiến	1978	1,2	0,20				150,0	6,0	10,0	nt	nt	nt
48	Hồ Hạp Chánh	Sơn Tiến	1968	1,0	0,20							nt	nt	nt
49	Hồ Ao Lợi	Sơn Tiến	1967	0,6	0,16				55,0		3,0	nt	nt	nt
50	Hồ Ao Sen	Sơn Tiến	1970	0,4	0,10				80,0	4,0	6,0	nt	nt	nt
51	Hồ Ngốc	Sơn Tiến	1975	0,8	0,10						50,0	nt	nt	nt

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Các thông số kỹ thuật công trình đầu mối							Phân công xây dựng, thẩm định và phê duyệt phương án đảm bảo an toàn hồ chứa và hạ du			
				F (iv) (km ²)	Dung tích (10 ⁶ m ³) đập (m)	Cao trình	L _{đập} (m)	H _{đập} (m)	Bờ tràn (m)	Đơn vị lập	Cơ quan thẩm định	Cơ quan phê duyệt		
				Dỉnh	Ngưỡng	MNDBT								
				đập (m)	tràn (m)	(m)								
52	Hồ Sen	Sơn Lâm	1968	2,0	0,70				100,0	5,0	14,0	Chủ hồ	nt	BCH PCTT&TKCN xã Sơn Lâm
53	Hồ Đồng Tròn	Sơn Lâm	1966	1,0	0,50				120,0	7,9	10,0	nt	nt	nt
54	Hồ Cây Bưởi	Sơn Lâm	1966	1,5	0,50				110,0	3,5	7,0	nt	nt	nt
55	Hồ Cây Ươi	Sơn Lâm	2000	0,3	0,18					6,8	12,0	nt	nt	nt
56	Hồ Rây Sớm	Sơn Lâm	2004	1,0	0,50				120,0	7,5	14,0	nt	nt	nt
57	Hồ Khe Cò	Sơn Hồng	1972	1,8	0,50							Chủ hồ	nt	BCH PCTT&TKCN xã Sơn Hồng
58	Hồ Khe Đồi	Sơn Hồng	1967	5,5	0,50				80,0			nt	nt	nt
59	Hồ Vả	Sơn Hồng	1965	8	0,50				100,0			nt	nt	nt
60	Hồ Khe Trét	Sơn Hồng	1973	1,5	0,50			3,0				nt	nt	nt
61	Hồ Trảng Lầy	Sơn Bình	1970	0,67	0,37				55,0		8,0	Chủ hồ	nt	BCH PCTT&TKCN xã Sơn Bình
62	Hồ Bông Trên	Sơn Bình	1968	0,5	0,20							nt	nt	nt
63	Hồ Cửa Bàn	Sơn Giang	1968	0,2	0,16				160,0		15,0	Chủ hồ	nt	BCH PCTT&TKCN xã Sơn Giang
64	Hồ Quát	Sơn Giang	1966	3,5	0,50				180,0		10,0	nt	nt	nt
65	Hồ Bình Khê	Sơn Hàm	1975	4,0	0,65		1,0		350,0	8,5	0,8	Chủ hồ	nt	BCH PCTT&TKCN xã Sơn Hàm
66	Hồ Thống Nhất	Sơn Hàm	1974	2,7	0,60							nt	nt	nt
67	Hồ Khe Điec	Sơn Châu	1966	1,0	0,50				150,0	0,5	15,0	Chủ hồ	nt	BCH PCTT&TKCN xã Sơn Châu

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Các thông số kỹ thuật công trình đầu mối							Phân công xây dựng, thẩm định và phê duyệt phương án đảm bảo an toàn hồ chứa và hạ du			
				F (lv) (km ²)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Cao trình			V _{đập} (m)	H _{đập} (m)	Btràn (m)	Đơn vị lập	Cơ quan thẩm định	Cơ quan phê duyệt
						Đỉnh đập (m)	Ngưỡng tràn (m)	MNDBT (m)						
68	Hồ Khe Muong	Son Châu	1966	0,7	0,20			3,0	100,0	10,0	15,0	nt	nt	BCH
69	Hồ Hóc Lầy	Son Quang	1970	1,2	0,50							Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Sơn Quang
70	Hồ Trảng Riêng	Son Quang	1972	1,5	0,50				160,0			nt	nt	nt
71	Hồ Con Gạo	Son Quang	1960	0,8	0,50				80,0			nt	nt	nt
72	Hồ Mụ Trục	Son Quang	1965	0,8	0,30							nt	nt	nt
73	Hồ Con Sắn	Son Quang	1968	0,5	0,20							nt	nt	nt
74	Hồ Đồng Hưng	Son Trà	1968	1,0	0,40				100,0		40,0	Chủ hồ	nt	BCH PCTT&TKCN xã Sơn Trà
75	Hồ Khe Cắm	Son Trà	1982	0,7	0,20							nt	nt	nt
76	Hồ Chợ Trám	Son Trung	1963	1,2	0,40				100,0			Chủ hồ	nt	BCH PCTT&TKCN xã Sơn Trung
77	Hồ Trường Mung	Son Trung	1963	0,7	0,30							nt	nt	nt
78	Hồ Cây Đa	Son Thịnh	1963	0,7	0,60			4,5	100,0	5,5	10,0	Chủ hồ	nt	BCH PCTT&TKCN xã Sơn Thịnh
79	Hồ Khe Trong	Son Thịnh	1972	1,2	0,80			5,0	250,0	6,0	15,0	nt	nt	nt
80	Hồ Bằng Trường	Son Ninh	1968	0,6	0,20							Chủ hồ	nt	BCH PCTT&TKCN xã Sơn Ninh
VII ĐỨC THỌ														
1	Hồ Phương Thành	Đức Long	1962	1,20	0,94			13,4	300,0	8,0	8,0	Chủ hồ	VP BCH PCTT&TKCN huyện Đức Thọ	BCH PCTT&TKCN xã Đức Long

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Các thông số kỹ thuật công trình đầu mối							Phân công xây dựng, thẩm định và phê duyệt phương án đảm bảo an toàn hồ chứa và hạ du				
				F (lv) (km ²)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Cao trình			L _{dập} (m)	H _{dập} (m)	Btràn (m)	Đơn vị lập	Cơ quan thẩm định	Cơ quan phê duyệt	
						Đỉnh đập (m)	Ngưỡng tràn (m)	MNDBT (m)							
2	Hồ Đập Am	Đức Đồng	1999	1,00	0,90	13,0	10,5	10,5	180,0	10,5	20,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Đức Đồng	BCH
3	Hồ Đập Trạ	Đức Lạng	1962	3,60	0,89	12,5	11,0	11,0	413,0	5,8	40,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Đức Lạng	BCH
4	Hồ Tróc Xối	Đức An	1978	0,80	0,63	21,9	21,2	21,2	420,0	6,6	20,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Đức An	BCH
5	Đập Thanh Niên	Tân Hương	1998	1,05	0,217	58,1	57,0	57,0	249,6	12,0	20,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN huyện Đức Thọ	BCH
VIII HỒNG LĨNH															
1	Hồ Bình Lạng	Bác Hồng		5,9	0,3	6,3	4,6	4,6	128,0		72,0	Chủ hồ	VP BCH PCTT&TKCN thị xã Hồng Lĩnh	nt	BCH
2	Hồ Đại Rai	Bác Hồng			0,1							nt	nt	nt	nt
3	Đập Nhâm Xá	Đậu Liêu		4,5	0,1				100,0			Chủ hồ	nt	BCH	BCH
IX NGHI XUÂN															
1	Hồ Đồng Bán	Xuân Liên	1980	1,50	0,60	8,00	7,00	7,00	520			Chủ hồ	VP BCH PCTT&TKCN huyện Nghi Xuân	BCH	PCTT&TKCN xã Xuân Liên
2	Hồ Đồng Kện	Xuân Liên	1981	0,90	0,50							nt	nt	nt	nt
3	Hồ Trộ Đò	Xuân Liên	1985	0,80	0,50							nt	nt	nt	nt
4	Hồ Nhà Lương	Xuân Liên	1965	3,00	0,30				84,0		20,0	nt	nt	nt	nt

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Các thông số kỹ thuật công trình đầu mối							Phân công xây dựng, thẩm định và phê duyệt phương án đảm bảo an toàn hồ chứa và hạ du						
				F (lv) (km ²)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Đỉnh đập (m)	Cao trình		L.đập (m)	H.đập (m)	B.trần (m)	Đơn vị lập	Cơ quan thẩm định	Cơ quan phê duyệt			
							Ngưỡng tràn (m)	MNDBT (m)									
5	Hồ Cao Sơn	Cương Gián	2003	2,00	0,90	12,50	10,3	10,3	1173				Chú hồ	nt	PCTT&TKCN xã Cương Gián	BCH	
6	Hồ Đá Hàn	Cương Gián	1986	0,90	0,40	8,00	7,0	7,0	150			12,0	nt	nt	nt	nt	
7	Hồ Chợ Cao	Cương Gián	1982	0,60	0,30							4,0	nt	nt	nt	nt	
8	Hồ Xanh Nước	Cương Gián	1980	0,40	0,25	9,00	8,0	8,0	200			28,0	nt	nt	nt	nt	
9	Hồ Khe Rong	Cương Gián	1980	3,50	0,20	6,60	5,1	5,1	250			20,0	nt	nt	nt	nt	
10	Hồ Song Nam	Cương Gián	1985	0,30	0,05	6,00	5,5	5,5	200				nt	nt	nt	nt	
11	Hồ Nhà Thờ	Xuân Lam	1969	2,60	0,60	5,50	3,5	3,5	360			15,5	Chú hồ	nt	PCTT&TKCN xã Xuân Lam	BCH	
12	Hồ Khe Mót	Xuân Hồng	1965	1,50	0,50								Chú hồ	nt	PCTT&TKCN xã Xuân Hồng	BCH	
13	Hồ Khe Lìm	Xuân Hồng	1981	1,00	0,26	11,00	9,00	9,00	212			10,0	nt	nt	nt	nt	
14	Hồ Đông Ván	Xuân Hồng	1960	1,00	0,12	10,00	9,20	9,20	150			4,0	nt	nt	nt	nt	
15	Hồ Khe Chợ	Xuân Lĩnh	1961	6,00	0,20	10,00	8,50	8,50	576			30,0	Chú hồ	nt	PCTT&TKCN xã Xuân Lĩnh	BCH	
X	LỘC HÀ													VP BCH	BCH		
I	Hồ Khe Quả	Thịnh Lộc		0,38	0,38	0,60	8,0		120				Chú hồ	PCTT&TKCN huyện Lộc Hà	PCTT&TKCN xã Thịnh Lộc	BCH	
XI	CAN LỘC													VP BCH	BCH		
1	Hồ Cầu Tè	Thượng Lộc	1978	2,00	0,50	10,0			1.000,0			10,0	Chú hồ	PCTT&TKCN huyện Can Lộc	PCTT&TKCN xã Thượng Lộc	BCH	
2	Đập Quan	Thượng Lộc	1979										nt	nt	nt	nt	

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Các thông số kỹ thuật công trình đầu mối										Phân công xây dựng, thẩm định và phê duyệt phương án đảm bảo an toàn hồ chứa và hạ du		
				F (lv) (km ²)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Cao trình			L _{đập} (m)	H _{đập} (m)	B _{tràn} (m)	Đơn vị lập	Cơ quan thẩm định	Cơ quan phê duyệt		
						Đỉnh đập (m)	Ngưỡng tràn (m)	MNDBT (m)								
3	Đập Cửa Người	Thượng Lộc	1977									15,0	nt	nt	nt	BCH
4	Hồ Cúp Bưởi	Nga Lộc	1975	0,60	0,40	11,0	12,0	12,0	100,0	9,0	9,0	9,0	Chủ hồ	nt	nt	PCTT&TKCN xã Nga Lộc
5	Đập Ké Chuàn	Nga Lộc	1970										nt	nt	nt	BCH
6	Hồ Vọc	Phù Lộc	1980	0,50	0,30	11,0							Chủ hồ	nt	nt	PCTT&TKCN xã Phú Lộc
7	Hồ Cây Quýt	Phù Lộc	1970								6,0	nt	nt	nt	nt	BCH
8	Hồ Cây Trôi	Mỹ Lộc	1970	0,50	0,30	8,0	8,0	6,0	500,0	6,0			Chủ hồ	nt	nt	PCTT&TKCN xã Mỹ Lộc
9	Hồ Nang Nang	Mỹ Lộc	1970	0,30	0,10	10,0	8,0	8,0	350,0	8,0			nt	nt	nt	BCH
10	Đập Cửa Quán	Thiên Lộc	2005	0,035	0,07	3,5	2,9	2,9	307,0	1,5	55,0	nt	Chủ hồ	nt	nt	PCTT&TKCN xã Thiên Lộc
11	Hồ Khe Trúc	Thiên Lộc	2011	4,00	2,568	22,9	21,1	21,1	613,0	12,5	60,0	nt	Chủ hồ	nt	nt	BCH
XII	THẠCH HÁ															
1	Hồ Đập Xạ	Bắc Sơn	1976,0	6,0	0,44					4,0	15,0	VP BCH PCTT&TKCN huyện Thạch Hà	Chủ hồ	nt	nt	PCTT&TKCN xã Bắc Sơn
2	Hồ Đập Bang	Bắc Sơn	1972,0	4,0	0,10					1,5	25,0		nt	nt	nt	BCH
3	Hồ Đập Bò	Bắc Sơn		4,0	0,20		3,0	3,0			13,0		nt	nt	nt	BCH
4	Hồ Đập Choại	Bắc Sơn		2	0,39								nt	nt	nt	BCH
5	Hồ Đập Gây	Bắc Sơn											nt	nt	nt	BCH
6	Hồ Cỏ Ngựa	Bắc Sơn											nt	nt	nt	BCH

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Các thông số kỹ thuật công trình đầu mối						Phân công xây dựng, thẩm định và phê duyệt phương án đảm bảo an toàn hồ chứa và hạ du							
				F (lv) (km ²)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Đỉnh đập (m)	Cao trình		Lấp (m)	Hấp (m)	Btràn (m)	Đơn vị lập	Cơ quan thẩm định	Cơ quan phê duyệt			
							Ngưỡng tràn (m)	MNDBT (m)									
7	Hồ Thuần Chín	Bắc Sơn											nt	nt	nt	BCH	
8	Hồ Đập Đọi	Nam Hương		6,8	0,21					2,5			Chủ hồ	nt	nt	PCTT&TKCN xã Nam Hương	
9	Hồ Bái Thượng	Nam Hương	2011	0,82	0,135	12,2	10,9	10,9	333,0	5,0	14,0	nt	nt	nt	nt	nt	
10	Hồ Bến Ngự	Nam Hương		3	0,35							nt	nt	nt	nt	nt	
11	Đập Trúc	Nam Hương		0,9	0,2							nt	nt	nt	nt	BCH	
12	Hồ Cầu Đất	Thạch Ngọc		4,0	0,123		5,0	5,0	500,0	4,0	15,0	Chủ hồ	nt	nt	nt	PCTT&TKCN xã Thạch Ngọc	
13	Hồ Đập Hà	Thạch Ngọc		1	0,123					1,5		nt	nt	nt	nt	nt	
14	Hồ Đập Mười	Thạch Ngọc		0,5	0,10					1,7		nt	nt	nt	nt	nt	
15	Hồ Đập Vĩnh	Thạch Ngọc	1980	1	0,10					1,7		nt	nt	nt	nt	nt	
16	Hồ Đập Đình	Thạch Ngọc	1993	2,4	0,048					0,5	15,0	nt	nt	nt	nt	nt	
17	Đập Cầu Trưa	Thạch Ngọc										nt	nt	nt	nt	nt	
18	Đập Bàu Cọc	Thạch Ngọc										nt	nt	nt	nt	BCH	
19	Hồ Đập Trám	Thạch Điền		0,52	0,50				250,0	4,2	17,0	Chủ hồ	nt	nt	nt	PCTT&TKCN xã Thạch Điền	
20	Hồ Tân Hoà	Thạch Điền	1978	0,425	0,1305				170,0	3,5		nt	nt	nt	nt	BCH	
21	Hồ 19/5	Ngọc Sơn	2011	1	0,25							Chủ hồ	nt	nt	nt	PCTT&TKCN xã Ngọc Sơn	
22	Đập Đá Trắng	Ngọc Sơn		1,2	0,35							nt	nt	nt	nt	nt	
23	Đập Đá Đen	Ngọc Sơn		1,1	0,88							nt	nt	nt	nt	nt	
XIII CẨM XUYỀN																	

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Các thông số kỹ thuật công trình đầu mối							Phân công xây dựng, thẩm định và phê duyệt phương án đảm bảo an toàn hồ chứa và hạ du			
				F (lv) (km ²)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Cao trình			L _{đập} (m)	H _{đập} (m)	Btràn (m)	Đơn vị lập	Cơ quan thẩm định	Cơ quan phê duyệt
						Đỉnh đập (m)	Ngưỡng tràn (m)	MNDBT (m)						
1	Hồ Khe Lau	Cắm Lĩnh	1980	3,00	0,70	14,5	12,5	12,5	324,0	4,0	34,0	Chủ hồ	VP BCH PCTT&TKCN huyện Cắm Xuyên	BCH PCTT&TKCN xã Cắm Lĩnh
2	Hồ Bàu Bà	Cắm Lạc	1973	0,57	0,29	19,4	18,0	18,0	537,0	7,0	7,0	Chủ hồ	nt	BCH PCTT&TKCN xã Cắm Lạc
3	Hồ Khe Su	Cắm Minh	1964	0,81	0,17	36,0	34,5	34,5	312,0	12,0	9,0	Chủ hồ	nt	BCH PCTT&TKCN huyện Cắm Xuyên
4	Hồ Hồ Cui	Cắm Mỹ		0,50	0,10							Chủ hồ	nt	BCH PCTT&TKCN xã Cắm Mỹ
XIV KỶ ANH														
1	Hồ Bảy Sào	Kỳ Phong	1977	1,50	0,50				300,0	10,0	20,0	Chủ hồ	VP BCH PCTT&TKCN huyện Kỳ Anh	BCH PCTT&TKCN xã Kỳ Phong
2	Hồ Ba Khe	Kỳ Bắc	1981	8,24	0,711	9,5	7,1	7,1	1.500,0	12,0	30,0	Chủ hồ	nt	BCH PCTT&TKCN huyện Kỳ Anh
3	Hồ Khe Chợ	Kỳ Bắc	1980	0,70	0,20				250,0	7,0	15,0	nt	nt	BCH PCTT&TKCN xã Kỳ Bắc
4	Hồ Cò Lăn	Kỳ Bắc	1963	0,80	0,70				300,0	10,0	50,0	nt	nt	nt
5	Hồ Tân Phong	Kỳ Giang	1970	2,50	0,60	4,0			240,0	4,0		Chủ hồ	nt	BCH PCTT&TKCN xã Kỳ Giang
6	Đập Bàu Bạc	Kỳ Đồng	1987	1,50	0,45	9,0			250,0	5,0	15,0	Chủ hồ	nt	BCH PCTT&TKCN xã Kỳ Đồng

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Các thông số kỹ thuật công trình đầu mối							Phân công xây dựng, thẩm định và phê duyệt phương án đảm bảo an toàn hồ chứa và hạ du			
				F (IV) (km ²)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Cao trình			L _{đập} (m)	H _{đập} (m)	Btràn (m)	Đơn vị lập	Cơ quan thẩm định	Cơ quan phê duyệt
						Đỉnh đập (m)	Ngưỡng tràn (m)	MNDBT (m)						
7	Đập Khe Chanh	Kỳ Đông	1971	1,50	0,11				350,0	4,0		nt	nt	nt
8	Đập Hối Đăng	Kỳ Đông	2001	0,60	0,20				70,0	4,0		nt	nt	BCH
9	Hồ Khe Cà	Kỳ Khang	1984	2,30	0,50				300,0	10,0	20,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Kỳ Khang
10	Hồ Khe Còi	Kỳ Xuân	1977	2,00	0,68		14,0		410,0	12,0	3,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN huyện Kỳ Anh
11	Hồ Khe Trúc	Kỳ Xuân	1978	0,80	0,30		9,0	5,5	450,0	8,0	5,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Kỳ Xuân
12	Đập Tây	Kỳ Xuân	1987	1,20	0,20		7,0	5,7	450,0	6,0	2,0	nt	nt	nt
13	Hồ Khe Viếng	Kỳ Xuân	1979	0,80	0,15		7,0		210,0	10,0	3,0	nt	nt	nt
14	Hồ Lối Đồng	Kỳ Trinh	1975	1,50	0,60		5,0	3,9	760,0	10,0	30,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Kỳ Trinh
15	Hồ Khe Bò	Kỳ Nam	1986	6,50	0,80		12,0	7,9	625,0	12,0	42,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN huyện Kỳ Anh
16	Hồ Con Trè	Kỳ Long	1979	2,50	0,75				1.200,0	3,0		Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Kỳ Long
17	Hồ Con Trường	Kỳ Tây	1967	1,00	0,50				250,0	8,0	30,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Kỳ Tây
18	Đập Tam Quốc	Kỳ Tây		0,50	0,30				300,0	4,0		nt	nt	nt
19	Hồ Đá Đen	Kỳ Phú	1967	1,30	0,80				380,0	12,0	30,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN huyện Kỳ Anh

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Các thông số kỹ thuật công trình đầu mối						Phân công xây dựng, thẩm định và phê duyệt phương án đảm bảo an toàn hồ chứa và hạ du					
				F (lv) (km ²)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Cao trình			Lấp (m)	Hấp (m)	Btràn (m)	Đơn vị lập	Cơ quan thẩm định	Cơ quan phê duyệt	
				Đỉnh đập (m)	Ngưỡng tràn (m)	MNDBT (m)									
20	Hồ Phú Tân	Kỳ Phú	1983	0,80	0,20				180,0	9,0		Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Kỳ Phú	BCH
21	Đập Đê Cò	Kỳ Phú	1992	0,70	0,20				170,0	6,0		nt	nt	nt	BCH
22	Hồ Bàu Hóp	Kỳ Thượng	1987	3,50	0,50				300,0	9,0		Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Kỳ Thượng	BCH
23	Hồ Gò Đá	Kỳ Thượng	1987	2,00	0,30				250,0	8,0		nt	nt	nt	BCH
24	Hồ Tùng Tròn	Kỳ Thượng	1983	1,20	0,20				150,0	5,0		nt	nt	nt	BCH
25	Hồ Chàng Vương	Kỳ Lạc	1979	0,80	0,15				200,0	7,0	30,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Kỳ Lạc	BCH
26	Hồ Vàng Tim	Kỳ Lạc	1985	0,80	0,30				250,0	6,0		nt	nt	nt	BCH
27	Hồ Chà Rương	Kỳ Lạc	1985	0,80	0,15				200,0	5,0		nt	nt	nt	BCH
28	Đập Tùng Lau	Kỳ Hợp	1983	1,00	0,20		6,0		200,0	9,0	60,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Kỳ Hợp	BCH
29	Hồ Con Rễ	Kỳ Lâm	1986	1,20	0,40				200,0	8,0		Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Kỳ Lâm	BCH
30	Hồ Khe Sung	Kỳ Lâm	2010	1,30	0,75					8,0		nt	nt	nt	BCH
31	Hồ Cây Trám	Kỳ Sơn	2000	7,00	0,12				250,0	8,0	20,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Kỳ Sơn	BCH
32	Hồ Mò O	Kỳ Sơn		1,20	0,40				80,0	6,0	7,0	nt	nt	nt	BCH
33	Đập Cồn Đền	Kỳ Hoa	1991	1,20	0,20				150,0	6,0	6,0	Chủ hồ	nt	PCTT&TKCN xã Kỳ Hoa	BCH

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng (xã)	Năm xây dựng	Các thông số kỹ thuật công trình đầu mối						Phân công xây dựng, thẩm định và phê duyệt phương án đảm bảo an toàn hồ chứa và hạ du			
				F (kv) (km ²)	Dung tích (10 ⁶ m ³)	Cao trình		L _{đập} (m)	H _{đập} (m)	Btrán (m)	Đơn vị lập	Cơ quan thẩm định	Cơ quan phê duyệt
						Đỉnh đập (m)	Ngưỡng tràn (m)						
34	Đập Đồng Quanh	Kỳ Thư	2003	0,02	0,09						nt	PCTT&TKCN xã Kỳ Thư	
XV	TP HÀ TĨNH												
1	Hồ Động Gió	Thạch Môn	1992		0,35			300,0			VP BCH	PCTT&TKCN xã Thạch Môn	
2	Hồ Cồn Cỏ	Thạch Trung	1995		0,3						nt	PCTT&TKCN xã Thạch Trung	
3	Hồ Hoàng Giò	Thạch Trung	2005		0,25						nt	nt	
4	Hồ Đàm Ghè	Thạch Hạ	1991		0,3	1,5		2.427,2	2,0		nt	PCTT&TKCN xã Thạch Hạ	
5	Hồ Vung Đồi	Thạch Hạ	2000		0,15						nt	nt	
6	Hồ Động Lỗ	Thạch Hưng	2002		0,3						nt	PCTT&TKCN xã Thạch Môn	

Yêu cầu về tiến độ: Phương án đảm bảo an toàn hồ chứa và phòng chống thiên tai vùng hạ du hồ chứa năm 2015 phải được phê duyệt xong trước ngày 15/6/2015.

110/11
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

